

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1	02.1896	CS2 Khám cấp cứu 1.1	Khám Nội		38,700
2	05.1896	CS2 Khám Da Liễu 3.2	Khám Da liễu		38,700
3	05.1896	Cs2 Khám Lây 3.8	Khám Lây		38,700
4	14.1896	CS2 Khám Mắt 3.4	Khám Mắt		38,700
5	10.1896	CS2 Khám Ngoại- CT 1.3	Khám Ngoại		38,700
6	03.1896	CS2 Khám Nhi 3.9	Khám Nhi		38,700
7	02.1896	CS2 Khám Nội TH 2.5	Khám Nội		38,700
8	16.1896	CS2 Khám RHM 3.7	Khám Răng hàm mặt		38,700
9	12.1896	CS2 Khám Sản 2.1	Khám Phụ Sản		38,700
10	15.1896	CS2 Khám Tai Mũi Họng 3.3	Khám Tai mũi họng		38,700
11	02.1896	CS2 Khám Tim Mạch 1.2	Khám Nội		38,700
12	02.1896	CS2 PK Yêu Cầu 2.4	Khám Nội	Lần	38,700
13	02.1896	Khám cấp cứu	Khám Nội	Lần	38,700
14	05.1896	Khám Da Liễu - Laser Thẩm Mỹ YC 2.9	Khám Da liễu	Lần	38,700
15	.	Khám hội chẩn(cho người ngoại quốc)	Khám hội chẩn để xác định ca bệnh khó	Lần	200,000
16		Khám lâm sàng cho 1 chuyên khoa		Lần	38,700
17	.	Khám lâm sàng tổng quát	Khám lâm sàng tổng quát	Lần	160,000
18	10.1896	Khám Ngoại YC 2.1	Khám Ngoại	Lần	38,700
19	02.1898	Khám Nội B		Lần	38,700
20	.	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	450,000
21	.	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, X-Quang)	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, X-Quang)	Lần	160,000
22	02.1896	khoa được	Khám Nội	Lần	38,700
23	02.1896	Phòng Giám Định Pháp Y	Khám Nội	Lần	38,700
24	14.1896	Phòng Khám Mắt YC 2.2	Khám Mắt	Lần	38,700
25	PKQLSK	PK Ban Bảo vệ SK	PK Ban Bảo vệ SK		37,000
26	10.1896	PK Bó Bột 1.9	Khám Ngoại	Lần	38,700
27	bvphcn	PK BV Phục Hồi Chức Năng	PK BV Phục Hồi Chức Năng	Lần	38,700
28	10.1896	PK Chấn Thương 2.2	Khám Ngoại	Lần	38,700
29	05.1896	PK Da Liễu 2.9	Khám Da liễu	Lần	38,700
30	13.1896	PK Điều Trị Lây Truyền Mẹ Con	Khám Phụ sản	Lần	38,700
31	03.1896	PK Điều Trị Tâm Bệnh Nhi Khoa	Khám Nhi	Lần	38,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
32	08.1896	PK Đông Y 2.4	Khám YHCT	Lần	38,700
33		PK Giám định y khoa		Lần	38,700
34	05.1896	PK HIV Nhi	Khám lây	Lần	38,700
35	02.1896	PK Hỗ trợ Sinh Sản	Khám Phụ sản	Lần	38,700
36	02.1896	PK Lây 2.10	Khám Nội	Lần	38,700
37	05.1896	PK Life-Gap HIV-CDC	Khám lây	Lần	38,700
38	14.1896	PK Mắt 2.12	Khám Mắt	Lần	38,700
39	14.1896	PK mắt Khúc Xạ	Khám Mắt	Lần	38,700
40	02.1896	PK Ncov	Khám Nội	Lần	38,700
41	02.1896	PK nghề nghiệp	Khám Nội	Lần	38,700
42	10.1896	PK Ngoại 2.1	Khám Ngoại	Lần	38,700
43	02.1896	PK ngoại trú người lớn 3.13	Khám Nội	Lần	38,700
44	03.1896	PK Ngoại trú Nhi	Khám Nhi	Lần	38,700
45	03.1896	PK Nhi 2.14	Khám Nhi	Lần	38,700
46	03.1896	PK NHI tại Khoa	Khám Nhi	Lần	38,700
47	02.1896	PK Nội BHYT 2.19	Khám Nội	Lần	38,700
48	02.1896	PK Nội BHYT 2.20	Khám Nội	Lần	38,700
49	02.1896	PK Nội Cơ Xương Khớp 2.21	Khám Nội	Lần	38,700
50	15.1896	PK Nội Soi Tai Mũi Họng 318	Khám Tai mũi họng	Lần	38,700
51	02.1896	PK Nội Thần Kinh 2.24	Khám Nội	Lần	38,700
52	07.1896	PK Nội Tiết 3.15	Khám Nội tiết	Lần	38,700
53	07.1896	PK Nội Tiết 3.16	Khám Nội tiết	Lần	38,700
54	02.1896	PK Nội Viện Phí 2.18	Khám Nội	Lần	38,700
55	13.1896	PK Phụ Khoa 2.7	Khám Phụ Sản	Lần	38,700
56	17.1896	PK Phục hồi chức năng 2.23	Khám Phục hồi chức năng	Lần	38,700
57	02.1896	PK QL Sức Khỏe	Khám Nội	Lần	38,700
58	13.1896	PK Quản Lý Thai Nghén 2.7	Khám Phụ Sản	Lần	38,700
59	16.1896	PK Răng Hàm Mặt 2.11	Khám Răng hàm mặt	Lần	38,700
60	16.1896	PK Răng tại khoa	Khám Răng hàm mặt	Lần	38,700
61	.	PK theo dõi SK	PK theo dõi SK	Lần	38,700
62	02.1896	PK Tiêm Phòng	Khám Nội	Lần	38,700
63	02.1896	PK Tiêm Phòng Nhi	Khám Nhi	Lần	38,700
64	02.1896	PK Tim Mạch 2.16	Khám Nội	Lần	38,700
65	02.1896	PK Tim Mạch 2.17	Khám Nội	Lần	38,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
66	02.1896	PK Tư vấn hen phế quản và COPĐ 2.13	Khám Nội	Lần	38,700
67	13.1896	PK Tư vấn sức khỏe sinh sản 2.5	Khám Phụ Sản	Lần	38,700
68	12.1896	PK Ung Bướu 2.5	Khám Ung bướu	Lần	38,700
69		PK XN Sàng lọc máu		Lần	38,700
70	02.1896	PK Yêu Cầu Tim mạch 1.5	Khám Nội	Lần	38,700
71	15.1896	Tai Mũi Họng YC 2.3	Khám Tai mũi họng	Lần	38,700
72					
73					
74	18.0667.0054	Bít ống động mạch	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Lần	6,816,000
75	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Lần	6,816,000
76	18.0666.0054	Bít thông liên thất	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Lần	6,816,000
77	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
78	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	732,000
79	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	732,000
80	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,183,000
81	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
82	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Lần	9,116,000
83	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Lần	7,816,000
84	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
85	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
86	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
87	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Lần	9,116,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
88	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
89	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	5,598,000
90	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
91	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
92	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
93	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
94	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
95	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
96	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
97	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
98	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
99	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Lần	9,066,000
100	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Lần	6,816,000
101	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
102	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
103	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,116,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
104	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
105	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	6,816,000
106	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Lần	3,165,000
107	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
108	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
109	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
110	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,183,000
111	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Lần	1,183,000
112	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Lần	6,816,000
113	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
114	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
115	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Lần	9,066,000
116	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Lần	9,066,000
117	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
118	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
119	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
120	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
121	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
122	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
123	18.0572.0064	Đỗ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đỗ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
124	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Lần	6,816,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
125	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
126	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,735,000
127	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
128	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,735,000
129	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
130	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
131	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
132	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Lần	6,816,000
133	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Lần	9,066,000
134	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
135	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	6,816,000
136	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Lần	6,816,000
137	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Lần	6,816,000
138	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Lần	6,816,000
139	18.0662.0054	Nong van hai lá	Nong van hai lá [dưới DSA]	Lần	6,816,000
140	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
141	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
142	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
143	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
144	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
145	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,700,000
146	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,700,000
147	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
148	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
149	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
150	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
151	19.0062.1829	SPECT CT	SPECT/CT	Lần	909,000
152	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	Lần	584,000
153	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Lần	3,116,000
154	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Lần	5,916,000
155	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Lần	5,916,000
156	18.0661.0053	Thông tim ống lớn	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Lần	5,916,000
157	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Lần	5,916,000
158	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
159	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	732,000
160	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Lần	5,598,000
161	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
162	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
163	18.0232.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
164	18.0232.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] không có thuốc	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
165	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
166	18.0269.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Lần	1,701,000
167	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
168	18.0268.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Lần	1,446,000
169	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
170	18.0271.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
171	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
172	18.0270.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
173	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
174	18.0273.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
175	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
176	18.0272.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
177	18.0241.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
178	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,701,000
179	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000
180	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
181	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,701,000
182	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)		2,985,000
183	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Lần	2,985,000
184	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
185	18.0237.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
186	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	522,000
187	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Lần	522,000
188	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	522,000
189	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000
190	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
191	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
192	18.0234.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
193	18.0234.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
194	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	lần	1,446,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
195	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)(<u>đánh giá giai đoạn ung thư</u>)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	lần	1,701,000
196	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
197	18.0276.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
198	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
199	18.0275.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
200	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
201	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
202	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
203	18.0201.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
204	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)(<u>đánh giá giai đoạn ung thư</u>)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	lần	1,701,000
205	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
206	18.0200.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
207	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	lần	1,446,000
208	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
209	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,701,000
210	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
211	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,701,000
212	18.0204.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
213	18.0202.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
214	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
215	18.0279.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]	Lần	1,701,000
216	18.0279.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]	Lần	1,446,000
217	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
218	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000
219	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
220	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000
221	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
222	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
223	18.0231.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]		1,701,000
224	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	lần	1,446,000
225	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có tiêm thuốc cản quang(gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	lần	1,701,000
226	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
227	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
228	18.0233.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
229	18.0233.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
230	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	lần	1,446,000
231	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	lần	1,701,000
232	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Lần	1,446,000
233	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	632,000
234	18.0278.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
235	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	522,000
236	18.0277.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) [giá 32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) [giá 32 dây]	Lần	1,446,000
237	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Lần	522,000
238	18.0173.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	1,446,000
239	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	632,000
240	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	lần	1,701,000
241	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	522,000
242	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	lần	1,446,000
243	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Lần	1,701,000
244	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Lần	522,000
245	18.0176.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	1,701,000
246	18.0176.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	1,446,000
247	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Lần	632,000
248	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Lần	1,701,000
249	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Lần	632,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
250	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
251	18.0166.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
252	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)(đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	lần	1,701,000
253	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
254	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (đánh giá giai đoạn ung thư)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1,446,000
255	18.0165.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
256	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
257	18.0175.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,701,000
258	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
259	18.0174.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	1,446,000
260	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	1,701,000
261	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
262	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
263	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
264	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
265	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
266	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
267	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Lần	5,916,000
268	14.0246.0742	Chụp mạch ICG	Chụp mạch với ICG	Lần	256,000
269	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
270	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Lần	9,066,000
271	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
272	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
273	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
274	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
275	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
276	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
277	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
278	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
279	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Lần	5,598,000
280	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
281	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
282	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Lần	9,666,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
283	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
284	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
285	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
286	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
287	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
288	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
289	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
290	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
291	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
292	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,199,000
293	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,900,000
294	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Lần	576,000
295	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – Sestamibi	Lần	576,000
296	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Lần	576,000
297	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – Sestamibi	Lần	576,000
298	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	128,000
299	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	128,000
300	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Lần	128,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
301	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	128,000
302	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	128,000
303	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	128,000
304	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Lần	178,000
305	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	64,300
306	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	64,300
307	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Lần	64,300
308	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Lần	64,300
309	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Lần	64,300
310	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	32,800
311	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	32,800
312	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800
313	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	162,000
314	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Lần	198,000
315	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Lần	198,000
316	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	201,000
317	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	126,000
318	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	172,000
319	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	141,000
320	25.0079.1744	Cell Bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	234,000
321	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	258,000
322	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	258,000
323	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Lần	258,000
324	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	258,000
325	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	258,000
326	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	258,000
327	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	110,000
328	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	110,000
329	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	110,000
330	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Lần	404,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
331	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Lần	404,000
332	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Lần	282,000
333	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Lần	366,000
334	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Lần	366,000
335	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Lần	328,000
336	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	196,000
337	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	436,000
338	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Lần	436,000
339	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Lần	436,000
340	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Lần	436,000
341	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Lần	411,000
342	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Lần	434,000
343	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Lần	388,000
344	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	349,000
345	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Lần	436,000
346	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Lần	434,000
347	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Lần	297,000
348	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Lần	262,000
349	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	159,000
350	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	Lần	159,000
351	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	159,000
352	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	159,000
353	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	159,000
354	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	159,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
355	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Lần	159,000
356	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Lần	159,000
357	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	464,000
358	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Lần	328,000
359	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	328,000
360	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Lần	533,000
361	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	34,600
362	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	159,000
363	KCK001	Khám chuyên Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	Khám chuyên Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh	Lần	38,700
364		Khám chuyên Khoa Chấn thương		Lần	38,700
365		Khám chuyên khoa Da Liễu		Lần	38,700
366	.	Khám chuyên khoa Hồi sức tích cực		Lần	38,700
367		Khám chuyên khoa Lão học	Khám chuyên khoa Lão học	Lần	38,700
368	.	Khám chuyên khoa Mắt	Khám chuyên khoa Mắt	Lần	38,700
369		Khám chuyên khoa Ngoại		lần	38,700
370	.	Khám chuyên khoa Nhi		lần	38,700
371		Khám chuyên Khoa Nội hô hấp		lần	38,700
372		Khám chuyên Khoa Nội Tim Mạch		Lần	38,700
373		Khám chuyên khoa Nội Tổng hợp	Khám chuyên khoa Nội	Lần	38,700
374		Khám chuyên Khoa Phụ sản		Lần	38,700
375	.	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt	Lần	38,700
376	.	Khám chuyên khoa Tai Mũi Họng	Khám chuyên khoa TMH	Lần	38,700
377		Khám chuyên Khoa Truyền nhiễm	Khám chuyên Khoa Truyền nhiễm	lần	38,700
378		Khám chuyên khoa Ung Bướu		Lần	38,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
379		khám chuyên Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		lần	38,700
380		khám chuyên Khoa Y học cổ truyền		lần	38,700
381	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
382	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,214,000
383	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,214,000
384	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
385	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
386	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	3,165,000
387	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
388	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
389	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
390	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
391	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
392	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
393	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
394	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
395	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Lần	1,311,000
396	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
397	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Lần	1,311,000
398	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,214,000
399	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	1,311,000
400	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,214,000
401	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	2,214,000
402	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	2,214,000
403	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Lần	2,214,000
404	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	8,665,000
405	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
406	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
407	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
408	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
409	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
410	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
411	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
412	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
413	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
414	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
415	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
416	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
417	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
418	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
419	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
420	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	Lần	3,165,000
421	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,165,000
422	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3,165,000
423	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
424	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
425	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
426	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
427	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
428	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Lần	2,214,000
429	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
430	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
431	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Lần	2,214,000
432	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Lần	2,214,000
433	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Lần	2,214,000
434	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	2,214,000
435	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Lần	2,214,000
436	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Lần	1,311,000
437	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	3,165,000
438	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Lần	1,311,000
439	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,214,000
440	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	3,165,000
441	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
442	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
443	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
444	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
445	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
446	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
447	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
448	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
449	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
450	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Lần	1,311,000
451	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,214,000
452	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	2,697,000
453	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	728,000
454	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	294,000
455	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (*)	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	294,000
456	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Lần	728,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
457	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	728,000
458	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	728,000
459	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Lần	305,000
460	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	305,000
461	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	408,000
462	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,696,000
463	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	305,000
464	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	580,000
465	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	305,000
466	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	408,000
467	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	137,000
468	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	243,000
469	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	243,000
470	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Lần	2,678,000
471	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	825,000
472	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	1,133,000
473	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	1,133,000
474	20.0022.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	lần	1,133,000
475	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	Lần	823,000
476	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	244,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
477	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	433,000
478	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	244,000
479	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết(*)	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết(có dùng thuốc gây mê)	Lần	244,000
480	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	580,000
481	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	244,000
482	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	244,000
483	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	189,000
484	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	137,000
485	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	189,000
486	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	189,000
487	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	291,000
488	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	189,000
489	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	291,000
490	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	2,277,000
491	13.0166.0715	Soi cổ tử cung.	Soi cổ tử cung	Lần	61,500
492	20.0071.0184	Soi đại tràng + tiêm/kẹp cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	576,000
493	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Lần	728,000
494	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1,038,000
495	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	728,000
496	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	3,928,000
497	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	1,696,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
498	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Lần	823,000
499	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Lần	823,000
500	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1,696,000
501	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Lần	728,000
502	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	2,697,000
503	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Lần	2,277,000
504	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	728,000
505	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	728,000
506	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	728,000
507	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	728,000
508	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Lần	3,261,000
509	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	753,000
510	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Lần	7,148,000
511	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Lần	1,761,000
512	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	Lần	1,761,000
513	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	Lần	1,461,000
514	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê	Lần	3,261,000
515	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Lần	3,261,000
516	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Lần	2,584,000
517	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng	Lần	3,261,000
518	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	7,148,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
519	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	1,461,000
520	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	753,000
521	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng	Lần	2,584,000
522	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	617,000
523	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	3,261,000
524	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	1,761,000
525	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	753,000
526	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [Điều trị sặc phổi]	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	885,000
527	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2,212,000
528	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	753,000
529	20.0031.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	lần	2,584,000
530	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lần	2,212,000
531	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	2,844,000
532	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lần	2,212,000
533	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	753,000
534	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	723,000
535	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	865,000
536	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	865,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
537	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	865,000
538	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	865,000
539	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	673,000
540	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Lần	673,000
541	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Lần	1,559,000
542	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Lần	104,000
543	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Lần	104,000
544	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	362,000
545	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	213,000
546	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	508,000
547	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	865,000
548	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	513,000
549	01.0244.0165	Chọc Dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	597,000
550	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	247,000
551	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	247,000
552	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	373,000
553	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	373,000
554	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	152,000
555	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	373,000
556	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	152,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
557	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	177,000
558	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	431,000
559	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	558,000
560	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
561	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
562	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
563	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
564	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
565	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	151,000
566	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152,000
567	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Lần	2,897,000
568	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	221,000
569	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	722,000
570	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176,000
571	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	597,000
572	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	597,000
573	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Lần	653,000
574	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	597,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
575	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	678,000
576	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	597,000
577	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Lần	1,885,000
578	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	597,000
579	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	59,100
580	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	222,000
581	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,235,000
582	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,235,000
583	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,235,000
584	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	125,000
585	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	2,897,000
586	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Lần	2,897,000
587	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	1,164,000
588	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	1,164,000
589	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Lần	181,000
590	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	43,900
591	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	43,900
592	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	176,000
593	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	558,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
594	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	558,000
595	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	558,000
596	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	558,000
597	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	558,000
598	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	558,000
599	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Lần	1,885,000
600	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	176,000
601	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	558,000
602	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	597,000
603	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Lần	597,000
604	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Lần	580,000
605	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Lần	1,235,000
606	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Lần	1,235,000
607	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	558,000
608	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	43,900
609	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	222,000
610	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	43,900
611	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	43,900

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
612	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	43,900
613	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	82,300
614	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	82,300
615	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	82,300
616	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	82,300
617	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	222,000
618	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	222,000
619	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	222,000
620	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	82,300
621	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	82,300
622	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	82,300
623	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	222,000
624	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	222,000
625	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	222,000
626	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	222,000
627	02.0112.0004	Siêu âm Doppler màu mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	222,000
628	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	82,300
629	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	82,300
630	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	222,000
631	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	82,300
632	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	222,000
633	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	82,300
634	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	82,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
635	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	82,300
636	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	222,000
637	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	222,000
638	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	222,000
639	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Lần	43,900
640	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	43,900
641	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	43,900
642	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Lần	43,900
643	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	43,900
644	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Lần	222,000
645	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Lần	43,900
646	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43,900
647	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43,900
648	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Lần	43,900
649	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Lần	1,998,000
650	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Lần	1,233,000
651	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Lần	43,900
652	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	43,900
653	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	43,900
654	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	43,900
655	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	43,900
656	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	43,900
657	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Lần	43,900
658	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Lần	43,900
659	18.0020.0001	Siêu âm thai	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	43,900
660	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	43,900
661	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	43,900

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
662	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	43,900
663	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	43,900
664	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	181,000
665	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	43,900
666	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	181,000
667	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	43,900
668	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	43,900
669	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	43,900
670	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	43,900
671	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,002,000
672	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
673	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,002,000
674	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,104,000
675	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	828,000
676	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	126,000
677	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
678	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
679	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,002,000
680	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,002,000
681	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	609,000
682	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	151,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
683	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,002,000
684	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	828,000
685	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	828,000
686	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
687	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
688	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
689	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
690	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
691	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
692	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
693	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
694	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
695	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
696	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
697	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
698	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
699	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
700	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
701	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
702	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
703	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	132,000
704	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	247,000
705	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Lần	587,000
706	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	457,000
707	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Lần	805,000
708	02.0450.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	805,000
709	18.0053.0007	Siêu âm Doppler màu tim 4D(3D REAL TIME)	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	457,000
710	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Lần	587,000
711	02.0447.0004	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	222,000
712	02.0448.0008	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	805,000
713	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	222,000
714	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	222,000
715	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Lần	457,000
716	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	Lần	257,000
717	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Lần	257,000
718	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	222,000
719	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Lần	587,000
720	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Lần	805,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
721	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Lần	257,000
722	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	222,000
723	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Lần	805,000
724	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Lần	54,800
725	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Lần	514,000
726	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Lần	1,991,000
727	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Lần	1,937,000
728	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	948,000
729	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Lần	94,100
730	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	29,900
731	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Lần	855,000
732	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Lần	215,000
733	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Lần	2,809,000
734	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	73,000
735	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Lần	2,311,000
736	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Lần	128,000
737	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Lần	128,000
738	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	54,800
739	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	Lần	398,000
740	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Lần	1,344,000
741	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Lần	27,400
742	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Lần	27,400
743	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Lần	42,400
744	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	59,800
745	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Lần	128,000
746	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Lần	128,000
747	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Lần	73,000
748	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Lần	198,000
749	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	160,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
750	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	160,000
751	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	160,000
752	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Lần	416,000
753	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Lần	416,000
754	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Lần	612,000
755	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	107,000
756	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Lần	422,000
757	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Lần	422,000
758	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Lần	262,000
759	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Lần	262,000
760	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	51,900
761	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Lần	1,765,000
762	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	128,000
763	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	Test dung nạp Glucagon	Lần	38,100
764	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Lần	4,547,000
765	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Lần	63,800
766	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		14,900
767	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	ng/ml	253,000
768	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	g/L	102,000
769	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		109,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
770	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		12,600
771	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		63,500
772	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		40,400
773	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		358,000
774	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		371,000
775	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		409,000
776	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		138,000
777	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		4,129,000
778	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		231,000
779	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		458,000
780	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		231,000
781	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		253,000
782	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		581,000
783	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		5,394,000
784	22.0085.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		107,000
785	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		262,000
786	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		149,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
787	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		318,000
788	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		39,100
789	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		57,700
790	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		20,700
791	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		23,100
792	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		28,800
793	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		46,200
794	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		31,100
795	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		31,100
796	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		207,000
797	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		207,000
798	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		39,100
799	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [máu toàn phần, hồng cầu, bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		23,100
800	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		231,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
801	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		1,264,000
802	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		1,898,000
803	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		207,000
804	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		207,000
805	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		41,700
806	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)		3,329,000
807	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị		864,000
808	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		149,000
809	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		69,300
810	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		434,000
811	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		434,000
812	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		434,000
813	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		569,000
814	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		34,600
815	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	Nghiệm pháp Atropin	Lần	198,000
816	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		80,800
817	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		80,800
818	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		28,800

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
819	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		47,500
820	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		864,000
821	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		392,000
822	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		74,800
823	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		74,800
824	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		74,800
825	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		28,800
826	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		288,000
827	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		88,600
828	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		80,800
829	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		136,000
830	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị		236,000
831	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		28,800
832	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		17,300
833	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông		12,600
834	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		530,000
835	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)		2,360,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
836	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		36,900
837	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		64,600
838	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		46,200
839	22.0122.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]		46,200
840	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị		864,000
841	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		92,400
842	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr		409,000
843	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		4,136,000
844	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		864,000
845	22.0435.1374	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		864,000
846	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		173,000
847	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		173,000
848	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		114,000
849	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		207,000
850	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		206,000
851	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		159,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
852	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		395,000
853	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		15,200
854	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		40,400
855	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		338,000
856	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		864,000
857	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		48,400
858	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		564,000
859	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (Lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (Lách đồ)		57,700
860	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		147,000
861	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		56,000
862	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		91,600
863	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		4,136,000
864	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		6,759,000
865	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	pg/mL	408,000
866	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	ng/mL	290,000
867	22.0067.1264	Định lượng a2 antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Lần	207,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
868	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		86,200
869	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	pmol/L	80,800
870	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	IU/mL	91,600
871	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Lần	521,000
872	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Lần	64,600
873	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	IU/mL	204,000
874	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP	Định lượng Anti CCP [Máu]	U/mL	312,000
875	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Lần	253,000
876	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	IU/mL	269,000
877	23.0016.1462	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Lần	48,400
878	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Lần	48,400
879	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	138,000
880	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Lần	37,700
881	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Lần	139,000
882	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	mIU/mL	86,200
883	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	59,200
884	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	59,200
885	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Lần	207,000
886	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	U/mL	139,000
887	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3)	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	U/mL	150,000
888	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	U/mL	139,000
889	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4)	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	U/mL	134,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
890	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	ng/mL	86,200
891	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		70,000
892	23.0046.1480	Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (máu)	nmol/L	91,600
893	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	nmol/L	171,000
894	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Lần	323,000
895	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		323,000
896	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	ng/mL	96,900
897	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		182,000
898	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	mIU/mL	409,000
899	23.0061.1513	Định lượng Estradiol	Định lượng Estradiol [Máu]	Pmol/L	80,800
900	23.0067.1515	Định lượng Folate	Định lượng Folate [Máu]	ng/mL	86,200
901	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	mIU/mL	80,800
902	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Pmol/L	64,600
903	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	ng/mL	161,000
904	23.0085.1525	Định lượng HE4	Định lượng HE4 [Máu]	pmol/L	300,000
905	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Lần	207,000
906	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Lần	231,000
907	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	30,000
908	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Lần	562,000
909	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Lần	349,000
910	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Lần	768,000
911	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Lần	768,000
912	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Lần	768,000
913	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Lần	768,000
914	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Lần	768,000
915	23.0098.1529	Định lượng Insulin	Định lượng Insulin [Máu]	Pmol/L	80,800
916	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		768,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
917	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	mIU/mL	80,800
918	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Lần	581,000
919	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Lần	581,000
920	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1,164,000
921	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	398,000
922	23.0134.1550	Định lượng Progesteron	Định lượng Progesteron [Máu]	nmol/L	80,800
923	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	pg/mL	349,000
924	23.0131.1552	Định lượng Prolactin	Định lượng Prolactin [Máu]	mIU/L	75,400
925	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21,400
926	23.0136.1248	Định lượng Protein S100	Định lượng Protein S100 [Máu]	Lần	231,000
927	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	91,600
928	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	86,200
929	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	pmol/L	236,000
930	23.0141.1498	Định lượng Renin activity	Định lượng Renin activity [Máu]	Lần	521,000
931	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		75,400
932	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	ng/mL	204,000
933	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	nmol/L	64,600
934	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	724,000
935	23.0151.1563	Định lượng Testosterol	Định lượng Testosterol [Máu]	nmol/L	93,700
936	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	ng/mL	176,000
937	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	Định lượng Theophylline [Máu]	Lần	80,800
938	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin	Định lượng Tobramycin [Máu]	Lần	96,900
939	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	IU/L	408,000
940	23.0161.1569	Định lượng Troponin I	Định lượng Troponin I [Máu]	ng/L	75,400
941	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths	Định lượng Troponin Ths [Máu]	ng/L	75,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
942	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	μIU/mL	59,200
943	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin	Định lượng Vancomycin [Máu]	Lần	521,000
944	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	pmol/L	75,400
945	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	mg/L	75,400
946	23.0066.1516	fBeta-HCG	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		182,000
947	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
948	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		29,000
949	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric niệu	Định lượng Axit Uric (niệu)		16,100
950	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		91,600
951	23.0184.1598	Định lượng Creatinin niệu	Định lượng Creatinin (niệu)	mmol/L/2 4h	16,100
952	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		521,000
953	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		521,000
954	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	mg/L	43,100
955	23.0197.1590	Định lượng Phospho niệu	Định lượng Phospho (niệu)	mmol/L/2 4h	20,400
956	23.0201.1593	Định lượng Protein niệu	Định lượng Protein (niệu)	g/L	13,900
957	23.0205.1598	Định lượng Ure niệu	Định lượng Urê (niệu)	mmol/L/2 4h	16,100
958	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		43,100
959	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		43,100
960	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Lần	21,500
961	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		43,100
962	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		43,100
963	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		43,100
964	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	6,300
965	23.0199.1763	Định tính Porphyrin	Định tính Porphyrin [niệu]		53,100
966	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	21,500
967	23.0187.1593	Định lượng Glucose niệu	Định lượng Glucose (niệu)	mmol/L	13,900
968	23.0175.1576	Đo hoạt độ Amylase niệu	Định lượng Amylase (niệu)	U/L	37,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
969	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	Lần	3,329,000
970	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		27,400
971	23.0256.1599	Urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen		6,300
972	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		72,800
973	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		48,400
974	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		43,100
975	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		43,100
976	23.0228.1483	CRP định lượng	CRP định lượng	mg/L	53,800
977	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		29,000
978	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	μmol/L	21,500
979	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]	g/L	21,500
980	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3)	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	μmol/L	75,400
981	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	μmol/L	21,500
982	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	μmol/L	21,500
983	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	μmol/L	21,500
984	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	mmol/L	16,100
985	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	12,900
986	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	pg/mL	134,000
987	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	12,900
988	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin	Định lượng Catecholamin (niệu)	Lần	215,000
989	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Lần	207,000
990	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	26,900
991	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Định lượng Clo (dịch não tủy)	mmol/L	22,500
992	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	μmol/L	21,500
993	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	Định lượng Cystatine C [Máu]	mg/L	86,200
994	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn)	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	mmol/L	32,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
995	23.0063.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin [Máu]	µg/L	80,800
996	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Lần	521,000
997	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Lần	521,000
998	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin	Định lượng Fructosamin [Máu]	Lần	91,600
999	23.0076.1494	Định lượng Globulin	Định lượng Globulin [Máu]	g/L	21,500
1000	23.0075.1494	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	21,500
1001	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		96,900
1002	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	%	101,000
1003	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	26,900
1004	23.0086.1526	Định lượng Homocystein	Định lượng Homocystein [Máu]	µmol/L	145,000
1005	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		64,600
1006	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		64,600
1007	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	IU/mL	64,600
1008	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		64,600
1009	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		64,600
1010	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		64,600
1011	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		64,600
1012	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]		96,900
1013	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	mg/L	521,000
1014	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	mmol/L	96,900
1015	23.0105.1533	Định lượng Lambda	Định lượng Lambda [Máu]	Lần	96,900
1016	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	mg/L	521,000
1017	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	26,900
1018	23.0118.1503	Định lượng Mg	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	32,300
1019	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	Định lượng Myoglobin [Máu]		91,600
1020	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin	Định lượng Phenytoin [Máu]	Lần	80,800

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1021	23.0128.1494	Định lượng Phospho	Định lượng Phospho (máu)	mmol/L	21,500
1022	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Lần	207,000
1023	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin	Định lượng Pre-albumin [Máu]	mg/dL	96,900
1024	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	231,000
1025	23.0210.1607	Định lượng Protein dịch	Định lượng Protein (dịch não tủy)	g/L	10,700
1026	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	231,000
1027	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/L	21,500
1028	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	37,700
1029	23.0143.1503	Định lượng Sắt	Định lượng Sắt [Máu]	μmol/L	32,300
1030	23.0157.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin [Máu]	mg/dL	64,600
1031	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	26,900
1032	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	21,500
1033	23.0208.1605	Định lượng Glucose dịch	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	mmol/L	12,900
1034	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		64,600
1035	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	U/L	21,500
1036	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	21,500
1037	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	21,500
1038	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	21,500
1039	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	kU/L	26,900
1040	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	U/L	26,900
1041	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	U/L	37,700
1042	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	IU/10 ¹² HC	80,800
1043	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	19,200
1044	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase)	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Lần	96,900
1045	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase)	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase) [Máu]	Lần	96,900

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1046	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	U/L	26,900
1047	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	U/L	59,200
1048	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Lần	434,000
1049	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Lần	64,600
1050	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		27,400
1051	23.0256.1599	Muối mật nước tiểu	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen		6,300
1052	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Lần	130,000
1053	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	130,000
1054	23.0256.1599	Sắc tố mật	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen		6,300
1055	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	IU/mL	41,700
1056	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		215,000
1057	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Lần	734,000
1058	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	65,600
1059	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68,000
1060	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1061	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	Lần	458,000
1062	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	178,000
1063	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Lần	464,000
1064	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Lần	734,000
1065	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Lần	71,600
1066	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1067	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1068	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Lần	814,000
1069	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Lần	734,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1070	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Lần	1,314,000
1071	24.0200.1629	CMV ADIVIDY	CMV Avidity	Lần	250,000
1072	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	113,000
1073	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	AU/mL	113,000
1074	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130,000
1075	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	S/CO	130,000
1076	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	Lần	734,000
1077	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Lần	734,000
1078	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Lần	238,000
1079	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1080	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1081	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	41,700
1082	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Lần	41,700
1083	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Lần	41,700
1084	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	238,000
1085	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
1086	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
1087	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130,000
1088	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130,000
1089	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	130,000
1090	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Lần	734,000
1091	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Lần	4,377,000
1092	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	21,500
1093	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Lần	734,000
1094	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Lần	113,000
1095	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Lần	51,900
1096	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1097	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,700
1098	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	Lần	202,000
1099	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	S/CO	214,000
1100	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	Lần	734,000
1101	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	S/CO	184,000
1102	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	S/CO	191,000
1103	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1104	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1105	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1106	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	178,000
1107	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1108	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Lần	734,000
1109	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1110	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	114,000
1111	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	Lần	734,000
1112	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	178,000
1113	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	178,000
1114	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1115	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1116	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	41,700
1117	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Lần	71,600
1118	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	106,000
1119	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	106,000
1120	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	101,000
1121	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	IU/L	101,000
1122	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	S/CO	113,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1123	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	S/CO	71,600
1124	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	Lần	59,700
1125	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	S/CO	95,500
1126	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	Lần	59,700
1127	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	S/CO	95,500
1128	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	Lần	59,700
1129	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	mIU/mL	116,000
1130	24.0121.1647	HBsAg Định lượng	HBsAg định lượng	IU/mL	471,000
1131	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	Lần	614,000
1132	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	S/CO	74,700
1133	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	Lần	53,600
1134	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	copies/ml	1,314,000
1135	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	664,000
1136	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1137	24.0140.1718	HBV genotype realtime PCR	HBV genotype Real-time PCR	genotype	1,564,000
1138	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1139	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	1,114,000
1140	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	S/CO	119,000
1141	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Lần	53,600
1142	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	S/CO	119,000
1143	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Lần	544,000
1144	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,324,000
1145	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	copies/ml	824,000
1146	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1147	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1,564,000
1148	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	214,000
1149	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Lần	411,000
1150	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	315,000
1151	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1152	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	68,000
1153	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1,314,000
1154	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	313,000
1155	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Lần	119,000
1156	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65,600
1157	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38,200
1158	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1,564,000
1159	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1160	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	Lần	379,000
1161	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
1162	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	154,000
1163	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	Lần	734,000
1164	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Lần	2,624,000
1165	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Lần	1,564,000
1166	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170,000
1167	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	433,000
1168	24.0008.1722	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (Cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	184,000
1169	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Lần	734,000
1170	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Lần	138,000
1171	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	252,000
1172	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Lần	252,000
1173	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Lần	68,000
1174	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	68,000
1175	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	342,000
1176	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Lần	184,000
1177	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Lần	734,000
1178	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Lần	238,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1179	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Lần	814,000
1180	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Lần	348,000
1181	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	11,900
1182	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Lần	172,000
1183	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	278,000
1184	24.0192.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Lần	814,000
1185	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	358,000
1186	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	734,000
1187	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	238,000
1188	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Lần	734,000
1189	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68,000
1190	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000
1191	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Lần	734,000
1192	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	68,000
1193	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000
1194	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	734,000
1195	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Lần	664,000
1196	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	41,700
1197	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41,700
1198	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	238,000
1199	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	32,100
1200	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32,100

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1201	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Lần	41,700
1202	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1203	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Lần	734,000
1204	24.0249.1697	Rotavirus Ag test nhanh	Rotavirus test nhanh	Lần	178,000
1205	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	143,000
1206	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	Lần	734,000
1207	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	149,000
1208	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1209	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1210	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	IU/mL	119,000
1211	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	S/CO	143,000
1212	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	S/CO	143,000
1213	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Lần	734,000
1214	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Lần	178,000
1215	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	41,700
1216	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	41,700
1217	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1218	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41,700
1219	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	41,700
1220	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	65,600
1221	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	34,600
1222	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	17,300
1223	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1224	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1225	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	41,700
1226	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1227	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	IU/mL	119,000
1228	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	IU/mL	119,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1229	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	S/CO	119,000
1230	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	68,000
1231	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	S/CO	87,100
1232	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	38,200
1233	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Lần	68,000
1234	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Lần	238,000
1235	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	178,000
1236	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	53,600
1237	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1238	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	41,700
1239	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	41,700
1240	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41,700
1241	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,700
1242	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41,700
1243	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy định danh kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000
1244	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Lần	734,000
1245	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Lần	29,700
1246	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1247	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	734,000
1248	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	Lần	464,000
1249	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	196,000
1250	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1251	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	196,000
1252	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	734,000
1253	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	1,314,000
1254	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1255	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	297,000
1256	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000
1257	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	297,000
1258	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Lần	238,000
1259	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1260	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	184,000
1261	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Lần	41,700
1262	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	297,000
1263	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000
1264	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Lần	734,000
1265	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Lần	41,700
1266	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Lần	238,000
1267	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1268	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	68,000
1269	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297,000
1270	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Lần	734,000
1271	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	68,000
1272	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	298,000
1273	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1274	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	298,000
1275	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1276	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	Lần	734,000
1277	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Lần	734,000
1278	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Lần	238,000
1279	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	Lần	734,000
1280	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	864,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1281	22.0433.1374	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	864,000
1282	22.0436.1374	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	864,000
1283	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Lần	3,329,000
1284	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Lần	1,234,000
1285	22.0638.1403	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Lần	288,000
1286	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Lần	6,759,000
1287	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Lần	1,775,000
1288	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Lần	1,775,000
1289	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Lần	864,000
1290	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Lần	1,064,000
1291	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Lần	592,000
1292	25.0052.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Lần	366,000
1293	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Lần	5,394,000
1294	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Lần	864,000
1295	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Lần	8,059,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1296	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	106,000
1297	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Lần	53,600
1298	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	S/CO	130,000
1299	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	942,000
1300	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	copies/ml	734,000
1301	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1302	24.0175.1663	HIV khẳng định	HIV khẳng định (*)	Lần	175,000
1303	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	2,624,000
1304	18.0144.0022	Chụp bằng quang có bơm thuốc cản quang	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	Lần	206,000
1305	18.0107.0028	Chụp cổ tay nghiêng số hóa	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1306	18.0107.0028	Chụp cổ tay thẳng số hóa	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1307	18.0096.0028	Chụp cột sống cùng cụt nghiêng số hóa	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	65,400
1308	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Lần	65,400
1309	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác	Lần	65,400
1310	18.0126.0026	Chụp Mammography (1 bên)	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	94,200
1311	18.9000.9001	Chụp X quang ổ răng số hóa	Chụp X quang ổ răng số hóa	Lần	18,900
1312	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	609,000
1313	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Lần	65,400
1314	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	65,400
1315	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III	Lần	65,400
1316	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Lần	65,400
1317	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122,000
1318	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	97,200

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1319	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	97,200
1320	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	97,200
1321	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	65,400
1322	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Lần	65,400
1323	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	97,200
1324	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [chéch]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	97,200
1325	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	97,200
1326	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	97,200
1327	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng(2 phim số hóa)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	96,200
1328	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng	Lần	264,000
1329	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	65,400
1330	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Chụp Xquang đường dò	Lần	406,000
1331	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	240,000
1332	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Lần	65,400
1333	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz	Lần	65,400
1334	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	65,400
1335	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	97,200
1336	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	122,000
1337	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1338	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân phải nghiêng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1339	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân phải thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1340	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân trái nghiêng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1341	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1342	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1343	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1344	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	65,400
1345	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	65,400
1346	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	65,400
1347	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1348	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	65,400
1349	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	65,400
1350	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	65,400
1351	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	65,400
1352	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	65,400
1353	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	97,200
1354	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	65,400
1355	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	65,400
1356	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Lần	65,400
1357	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	65,400
1358	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	564,000
1359	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có tiêm thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	609,000
1360	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Lần	564,000
1361	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Lần	386,000
1362	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	65,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1363	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	65,400
1364	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	18,900
1365	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	65,400
1366	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh 1 phim	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	65,400
1367	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	Chụp Xquang ruột non	Lần	224,000
1368	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp Xquang Schuller	Lần	65,400
1369	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng [1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	65,400
1370	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến 1 phim	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	65,400
1371	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers	Lần	65,400
1372	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Lần	65,400
1373	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	65,400
1374	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang sô hóa	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	224,000
1375	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	224,000
1376	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	122,000
1377	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	411,000
1378	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	386,000
1379	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	94,200
1380	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	97,200
1381	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1382	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1383	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1384	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1385	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1386	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1387	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	65,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1388	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải thẳng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1389	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1390	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1391	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	65,400
1392	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	97,200
1393	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	97,200
1394	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	97,200
1395	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	97,200
1396	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	97,200
1397	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	97,200
1398	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	97,200
1399	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	65,400
1400	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1401	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	65,400
1402	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	65,400
1403	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	Lần	97,200

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1404	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	97,200
1405	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	97,200
1406	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	97,200
1407	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	97,200
1408	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	97,200
1409	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	65,400
1410	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [chéch]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	65,400
1411	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	65,400
1412	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Lần	632,000
1413	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	240,000
1414	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	917,000
1415	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	944,000
1416	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	467,000
1417	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	408,000
1418	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	1,144,000
1419	02.0365.0541	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	3,250,000
1420	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Lần	2,897,000
1421	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Lần	2,897,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1422	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Lần	2,897,000
1423	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	982,000
1424	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Lần	823,000
1425	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	223,000
1426	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	703,000
1427	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	223,000
1428	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	318,000
1429	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	723,000
1430	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	318,000
1431	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	2,238,000
1432	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	893,000
1433	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	Lần	548,000
1434	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	158,000
1435	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần	205,000
1436	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	195,000
1437	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Lần	453,000
1438	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	61,400
1439	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	333,000
1440	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	333,000
1441	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
1442	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Lần	333,000
1443	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
1444	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Lần	240,000
1445	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Lần	34,200

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1446	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	213,000
1447	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	333,000
1448	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	333,000
1449	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Lần	333,000
1450	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Lần	333,000
1451	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Lần	333,000
1452	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Lần	333,000
1453	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Lần	453,000
1454	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Lần	1,049,000
1455	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	333,000
1456	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	333,000
1457	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
1458	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	Lần	358,000
1459	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Lần	213,000
1460	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	285,000
1461	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Lần	333,000
1462	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Lần	333,000
1463	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
1464	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Lần	333,000
1465	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	453,000
1466	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	Lần	1,049,000
1467	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Lần	332,000
1468	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	285,000
1469	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
1470	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	285,000
1471	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	333,000
1472	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	682,000
1473	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Lần	333,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1474	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	453,000
1475	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Lần	744,000
1476	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Lần	1,049,000
1477	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Lần	1,230,000
1478	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	332,000
1479	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	333,000
1480	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	333,000
1481	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Lần	333,000
1482	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Lần	333,000
1483	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Lần	1,108,000
1484	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	262,000
1485	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Lần	311,000
1486	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Lần	126,000
1487	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
1488	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5,598,000
1489	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
1490	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1491	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1492	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
1493	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1494	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Lần	9,116,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1495	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1496	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1497	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1498	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1499	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	9,066,000
1500	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1501	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1502	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1503	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Lần	9,116,000
1504	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	9,666,000
1505	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Lần	2,103,000
1506	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
1507	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Lần	3,116,000
1508	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Lần	3,616,000
1509	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	Lần	178,000
1510	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị Laser Doppler	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị Laser Doppler	Lần	293,000
1511	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Lần	653,000
1512	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	Lần	21,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1513	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Lần	45,600
1514	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Lần	35,200
1515	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	34,000
1516	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	333,000
1517	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	517,000
1518	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Lần	517,000
1519	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Lần	185,000
1520	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	185,000
1521	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	333,000
1522	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Lần	333,000
1523	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	182,000
1524	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	719,000
1525	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	558,000
1526	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	Lần	278,000
1527	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	233,000
1528	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Lần	233,000
1529	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	220,000
1530	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	115,000
1531	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1,388,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1532	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	1,388,000
1533	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	410,000
1534	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	410,000
1535	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	547,000
1536	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	547,000
1537	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	870,000
1538	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	870,000
1539	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	246,000
1540	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	178,000
1541	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	410,000
1542	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	547,000
1543	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	186,000
1544	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Lần	137,000
1545	03.0146.0083	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	Lần	107,000
1546	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	186,000
1547	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	137,000
1548	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	137,000
1549	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Lần	596,000
1550	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi (Nhi)	Dẫn lưu áp xe phổi	Lần	678,000
1551	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	137,000
1552	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Lần	247,000
1553	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	247,000
1554	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000
1555	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lần	96,900

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1556	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	237,000
1557	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	305,000
1558	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	178,000
1559	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	257,000
1560	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	719,000
1561	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	137,000
1562	15.0303.0200	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài $\leq$ 15cm	Thay băng vết mổ	Lần	57,600
1563	15.0303.2047	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng vết mổ	Lần	82,400
1564	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Lần	11,400
1565	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Lần	11,400
1566	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246,000
1567	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{4}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{4}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	392,000
1568	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{2}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{2}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	616,000
1569	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	616,000
1570	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1571	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Lần	35,200
1572	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Lần	3,980,000
1573	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	333,000
1574	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	335,000
1575	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	335,000
1576	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	48,600
1577	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	48,600
1578	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Lần	2,897,000
1579	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Lần	3,980,000
1580	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Lần	52,900
1581	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	392,000
1582	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Lần	61,400
1583	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Lần	61,400
1584	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	Lần	143,000
1585	08.0232.0227	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	143,000
1586	08.0240.0227	Cây chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	143,000
1587	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	143,000
1588	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	143,000
1589	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	Lần	143,000
1590	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Lần	143,000
1591	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	143,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1592	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	143,000
1593	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	143,000
1594	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	143,000
1595	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	Lần	143,000
1596	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Lần	143,000
1597	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Lần	143,000
1598	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Lần	143,000
1599	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	143,000
1600	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	143,000
1601	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	143,000
1602	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	143,000
1603	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Lần	143,000
1604	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	143,000
1605	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	143,000
1606	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Lần	143,000
1607	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	143,000
1608	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	143,000
1609	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	143,000
1610	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	143,000
1611	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	Lần	143,000
1612	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	143,000
1613	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	143,000
1614	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	143,000
1615	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	Lần	143,000
1616	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	Lần	143,000
1617	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	143,000
1618	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	143,000
1619	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	143,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1620	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	143,000
1621	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Lần	143,000
1622	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Lần	143,000
1623	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	143,000
1624	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Lần	143,000
1625	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Lần	143,000
1626	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	143,000
1627	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	143,000
1628	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Lần	143,000
1629	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	143,000
1630	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Lần	143,000
1631	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	143,000
1632	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	Lần	65,300
1633	25.0016.1730	chọc, nhuộm và chẩn đoán mao tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	555,000
1634	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Lần	35,500
1635	08.0009.0228	Cứu	Cứu	Lần	35,500
1636	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	35,500
1637	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	35,500
1638	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	35,500
1639	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	35,500
1640	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	35,500
1641	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	35,500
1642	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	35,500
1643	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	35,500
1644	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	35,500
1645	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	35,500
1646	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Lần	35,500
1647	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	35,500

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1648	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	35,500
1649	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	35,500
1650	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	35,500
1651	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	35,500
1652	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,500
1653	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	35,500
1654	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	35,500
1655	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	35,500
1656	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	35,500
1657	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	35,500
1658	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	35,500
1659	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	35,500
1660	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	35,500
1661	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	35,500
1662	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	35,500
1663	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	67,300
1664	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	67,300
1665	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	67,300
1666	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	67,300
1667	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	67,300
1668	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	67,300
1669	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	67,300
1670	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Lần	67,300
1671	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	67,300
1672	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	67,300
1673	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Lần	67,300
1674	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	67,300
1675	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	67,300
1676	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	67,300
1677	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	67,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1678	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	67,300
1679	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	67,300
1680	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	67,300
1681	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	67,300
1682	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	67,300
1683	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	67,300
1684	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	67,300
1685	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	67,300
1686	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	67,300
1687	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	67,300
1688	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	67,300
1689	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	67,300
1690	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	67,300
1691	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	67,300
1692	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	67,300
1693	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	67,300
1694	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	67,300
1695	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	67,300
1696	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	67,300
1697	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Lần	67,300
1698	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Lần	67,300
1699	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	67,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1700	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	67,300
1701	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	67,300
1702	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	67,300
1703	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	67,300
1704	08.0005.2046	Điện châm(kim dài)	Điện châm	Lần	74,300
1705	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	74,300
1706	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Lần	74,300
1707	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	74,300
1708	08.0143.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Lần	74,300
1709	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Lần	74,300
1710	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Lần	74,300
1711	08.0158.2046	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Lần	74,300
1712	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	74,300
1713	08.0145.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Lần	74,300
1714	08.0117.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Lần	74,300
1715	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	74,300
1716	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	74,300
1717	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	74,300
1718	08.0140.2046	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫnng châm điều trị khàn tiếng	Lần	74,300
1719	08.0142.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới	Lần	74,300
1720	08.0141.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên	Lần	74,300
1721	08.0133.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	74,300
1722	08.0122.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	74,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1723	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	74,300
1724	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Lần	74,300
1725	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	74,300
1726	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	74,300
1727	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Lần	74,300
1728	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	74,300
1729	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Lần	74,300
1730	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	74,300
1731	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	74,300
1732	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Lần	74,300
1733	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ	Lần	74,300
1734	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	74,300
1735	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	74,300
1736	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	74,300
1737	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Lần	74,300
1738	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Lần	67,300
1739	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	67,300
1740	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Lần	67,300
1741	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	67,300
1742	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	67,300
1743	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	67,300
1744	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	67,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1745	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	67,300
1746	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Lần	67,300
1747	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Lần	67,300
1748	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	67,300
1749	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Lần	67,300
1750	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	67,300
1751	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Lần	67,300
1752	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	67,300
1753	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	67,300
1754	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Lần	67,300
1755	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Lần	67,300
1756	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Lần	67,300
1757	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	67,300
1758	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Lần	67,300
1759	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Lần	67,300
1760	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	67,300
1761	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	67,300
1762	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Lần	67,300
1763	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	67,300
1764	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	67,300
1765	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Lần	67,300
1766	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	67,300
1767	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Lần	67,300
1768	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	67,300
1769	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Lần	67,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1770	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	67,300
1771	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Lần	67,300
1772	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	67,300
1773	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	67,300
1774	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Lần	67,300
1775	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Lần	67,300
1776	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Lần	67,300
1777	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	67,300
1778	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	67,300
1779	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	67,300
1780	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	67,300
1781	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	67,300
1782	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	67,300
1783	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	67,300
1784	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Lần	67,300
1785	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Lần	67,300
1786	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	67,300
1787	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	67,300
1788	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	67,300
1789	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Lần	67,300
1790	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	67,300
1791	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Lần	67,300
1792	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rẽ, đa dây thần kinh	Lần	67,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1793	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	67,300
1794	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	67,300
1795	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	67,300
1796	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	67,300
1797	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	67,300
1798	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	67,300
1799	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	35,500
1800	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	Lần	33,200
1801	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	33,200
1802	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	33,200
1803	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	33,200
1804	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	33,200
1805	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	45,300
1806	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	45,300
1807	08.0011.0243	Laser châm	Laser châm	Lần	47,400
1808	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	23,800
1809	08.0005.2046	Mãng châm(kim dài)	Điện châm	Lần	74,300
1810	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	49,400
1811	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Lần	65,300
1812	08.0008.2045	Ôn châm(kim dài)	Ôn châm	Lần	72,300
1813	08.0008.0224	Ôn châm(kim ngắn)	Ôn châm	Lần	65,300
1814	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	12,500
1815	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	Lần	66,100
1816	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	66,100
1817	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	66,100
1818	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	66,100
1819	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	66,100
1820	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	66,100
1821	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	66,100

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1822	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	66,100
1823	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	66,100
1824	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	66,100
1825	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	66,100
1826	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	66,100
1827	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	66,100
1828	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	66,100
1829	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Lần	66,100
1830	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	66,100
1831	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	66,100
1832	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	66,100
1833	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	66,100
1834	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	66,100
1835	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	66,100
1836	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	66,100
1837	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	66,100
1838	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	66,100
1839	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	66,100
1840	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	66,100
1841	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Lần	66,100
1842	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	66,100
1843	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	66,100
1844	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	66,100
1845	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	66,100
1846	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	66,100
1847	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	66,100

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1848	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	66,100
1849	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	66,100
1850	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	66,100
1851	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	66,100
1852	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	66,100
1853	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	66,100
1854	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	66,100
1855	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	66,100
1856	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Lần	66,100
1857	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	66,100
1858	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	66,100
1859	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	66,100
1860	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	66,100
1861	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	66,100
1862	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	66,100
1863	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	66,100
1864	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	66,100
1865	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	66,100
1866	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	66,100
1867	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	66,100
1868	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	66,100
1869	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	66,100
1870	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	66,100
1871	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	66,100
1872	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	66,100
1873	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	66,100
1874	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	66,100

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1875	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	66,100
1876	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	66,100
1877	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	28,500
1878	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	65,500
1879	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	65,500
1880	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	65,500
1881	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	65,500
1882	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	65,500
1883	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	65,500
1884	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	65,500
1885	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	65,500
1886	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	65,500
1887	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	65,500
1888	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	65,500
1889	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	65,500
1890	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	65,500
1891	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	65,500
1892	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	65,500
1893	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	65,500
1894	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	65,500
1895	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	65,500

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1896	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	65,500
1897	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Lần	65,500
1898	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	65,500
1899	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	65,500
1900	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	65,500
1901	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	65,500
1902	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	65,500
1903	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Lần	65,500
1904	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	65,500
1905	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	65,500
1906	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	65,500
1907	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	65,500
1908	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	65,500
1909	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	65,500
1910	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	65,500
1911	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	65,500
1912	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	65,500
1913	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	65,500
1914	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	65,500
1915	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Lần	65,500

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1916	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	65,500
1917	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	65,500
1918	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	65,500
1919	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	65,500
1920	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	65,500
1921	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	65,500
1922	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	65,500
1923	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	65,500
1924	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Lần	65,500
1925	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	65,500
1926	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	65,500
1927	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	65,500
1928	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	65,500
1929	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	65,500
1930	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	65,500
1931	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	65,500
1932	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	65,500
1933	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	65,500

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1934	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	65,500
1935	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	65,500
1936	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	65,500
1937	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	65,500
1938	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Lần	42,900
1939	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Lần	37,900
1940	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Lần	42,900
1941	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Lần	1,461,000
1942	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216,000
1943	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479,000
1944	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	57,600
1945	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Lần	107,000
1946	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	247,000
1947	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000
1948	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	176,000
1949	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	143,000
1950	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	143,000
1951	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	176,000
1952	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	49,900
1953	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	184,000
1954	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	184,000
1955	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Lần	649,000
1956	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Lần	672,000
1957	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Lần	1,193,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1958	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Lần	184,000
1959	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	245,000
1960	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	32,000
1961	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Lần	1,363,000
1962	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Lần	4,543,000
1963	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1,122,000
1964	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1,122,000
1965	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	649,000
1966	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	21,000
1967	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	649,000
1968	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,122,000
1969	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,122,000
1970	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	649,000
1971	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,122,000
1972	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	649,000
1973	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Lần	1,595,000
1974	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	564,000
1975	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Lần	564,000
1976	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Lần	564,000
1977	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	747,000
1978	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	88,700
1979	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	88,700
1980	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	369,000
1981	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	80,900
1982	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Lần	7,078,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
1983	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	192,000
1984	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	192,000
1985	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		679,000
1986	11.0134.1892	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Lần	552,000
1987	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	160,000
1988	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	2,200,000
1989	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	450,000
1990	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	310,000
1991	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	10,800
1992	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	10,800
1993	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Lần	542,000
1994	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	19,600
1995	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	19,600
1996	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	19,600
1997	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lần	1,624,000
1998	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lần	558,000
1999	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [24 giờ bằng máy]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lần	956,000
2000	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [chu kỳ (CAPD)]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lần	558,000
2001	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,533,000
2002	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lần	1,533,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2003	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	2,317,000
2004	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lần	1,624,000
2005	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lần	2,200,000
2006	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lần	2,200,000
2007	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lần	2,200,000
2008	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2,200,000
2009	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2,200,000
2010	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lần	2,200,000
2011	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2,200,000
2012	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lần	2,200,000
2013	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lần	2,200,000
2014	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lần	2,200,000
2015	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2,200,000
2016	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2,200,000
2017	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2,200,000
2018	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lần	1,624,000
2019	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	1,624,000
2020	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	715,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2021	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Lần	715,000
2022	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	lần	592,000
2023	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	lần	592,000
2024	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	369,000
2025	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,692,000
2026	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lần	2,200,000
2027	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1,456,000
2028	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lần	2,200,000
2029	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2,200,000
2030	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lần	2,200,000
2031	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	194,000
2032	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	194,000
2033	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	115,000
2034	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	585,000
2035	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	427,000
2036	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	825,000
2037	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	450,000
2038	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	51,700
2039	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	983,000
2040	01.0037.0193	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Lần	493,000
2041	02.0209.0194	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	1,496,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2042	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,533,000
2043	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Lần	552,000
2044	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường qui	Lần	552,000
2045	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	236,000
2046	01.0267.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	132,000
2047	01.0267.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	177,000
2048	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Lần	245,000
2049	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lần	1,624,000
2050	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lần	1,624,000
2051	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lần	1,624,000
2052	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lần	1,624,000
2053	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lần	1,624,000
2054	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lần	1,624,000
2055	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Lần	564,000
2056	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	Lần	1,208,000
2057	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Lần	88,700
2058	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2059	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2060	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2061	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	551,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2062	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Lần	551,000
2063	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	551,000
2064	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO	Lần	551,000
2065	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2066	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2067	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2068	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2069	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2070	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2071	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2072	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Lần	551,000
2073	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	Lần	80,900
2074	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Lần	80,900
2075	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	29,700
2076	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Lần	192,000
2077	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Lần	381,000
2078	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Lần	861,000
2079	12.0378.1164	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Lần	1,068,000
2080	12.0366.1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	Lần	401,000
2081	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	19,600
2082	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	Lần	1,071,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2083	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Lần	381,000
2084	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Lần	381,000
2085	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Lần	277,000
2086	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Lần	499,000
2087	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Lần	26,600
2088	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Lần	150,000
2089	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Lần	203,000
2090	12.0374.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Lần	246,000
2091	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Lần	841,000
2092	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	841,000
2093	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	841,000
2094	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	841,000
2095	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch	Truyền hoá chất động mạch	Lần	346,000
2096	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Lần	203,000
2097	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Lần	203,000
2098	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Lần	391,000
2099	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	125,000
2100	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với I-131	Xạ hình toàn thân với I ¹³¹	Lần	432,000
2101	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Lần	544,000
2102	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m -V-DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc – V – DMSA	Lần	544,000
2103	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	Xạ hình xương 3 pha	Lần	432,000
2104	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Lần	1,381,000
2105	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Lần	504,000
2106	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Lần	1,581,000
2107	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	56,300

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2108	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lần	80,100
2109	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	80,100
2110	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Lần	36,200
2111	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	338,000
2112	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	LẦN	338,000
2113	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	77,600
2114	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Lần	308,000
2115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	32,000
2116	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	32,000
2117	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	32,000
2118	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	32,000
2119	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	32,000
2120	14.0025.0735	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	Lần	308,000
2121	14.0207.0738	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lệ, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	77,600
2122	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Lần	522,000
2123	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Lần	213,000
2124	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	213,000
2125	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Lần	338,000
2126	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Lần	338,000
2127	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	213,000
2128	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Lần	213,000
2129	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Lần	19,600
2130	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Lần	91,800
2131	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Lần	91,800
2132	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Lần	91,800
2133	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Lần	402,000
2134	13.0182.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Lần	402,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2135	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	Lần	192,000
2136	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Lần	62,300
2137	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	Lần	192,000
2138	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Lần	132,000
2139	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	62,300
2140	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	62,300
2141	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Lần	53,300
2142	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	192,000
2143	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	53,300
2144	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	53,300
2145	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	35,600
2146	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	9,500
2147	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	9,500
2148	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Lần	338,000
2149	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Lần	338,000
2150	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	25,300
2151	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	25,300
2152	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Lần	62,300
2153	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Lần	62,300
2154	14.0260.0756	Đo thị lực	Đo thị lực	Lần	70,800
2155	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Lần	28,600
2156	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	28,600
2157	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	28,600
2158	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	47,300
2159	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	1,434,000
2160	14.0030.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	Lần	402,000
2161	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lần	34,600

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2162	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	657,000
2163	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	323,000
2164	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt	Lấy dị vật kết mạc	Lần	63,600
2165	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	53,200
2166	14.0160.0786	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Lần	56,300
2167	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	34,600
2168	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glacom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	lần	104,000
2169	14.0222.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	104,000
2170	13.0182.0749	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Lần	402,000
2171	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Lần	182,000
2172	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Lần	182,000
2173	14.0211.0842	Rửa cùng đồ 1 mắt	Rửa cùng đồ	Lần	40,800
2174	14.0256.0843	Sắc giác	Đo sắc giác	Lần	64,100
2175	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Lần	204,000
2176	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	58,300
2177	14.0218.0849	Soi đáy mắt	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	51,700
2178	14.0219.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	51,700
2179	14.0220.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	51,700
2180	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Lần	51,700
2181	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lần	80,100
2182	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Lần	30,300
2183	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	Lần	192,000
2184	14.0251.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test phát hiện khô mắt	Lần	38,800
2185	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	38,800
2186	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Lần	192,000
2187	14.0197.0855	Thông lệ đạo 1mắt	Bơm thông lệ đạo	Lần	58,800
2188	14.0197.0854	Thông lệ đạo 2 mắt	Bơm thông lệ đạo	Lần	93,100
2189	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	46,700
2190	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Lần	46,700
2191	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	46,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2192	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Lần	46,700
2193	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Lần	217,000
2194	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	11,000
2195	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Lần	11,000
2196	19.0188.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Lần	432,000
2197	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Lần	62,300
2198	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	141,000
2199	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	194,000
2200	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	Lần	620,000
2201	15.0302.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	32,000
2202	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	233,000
2203	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	105,000
2204	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	728,000
2205	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	150,000
2206	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	965,000
2207	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	913,000
2208	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	913,000
2209	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Lần	747,000
2210	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	747,000
2211	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	747,000
2212	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	747,000
2213	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	913,000
2214	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Lần	913,000
2215	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Lần	450,000
2216	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	568,000
2217	10.1030.0515	Nằm, cố định trật khớp hàm	Nằm, cố định trật khớp hàm	Lần	395,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2218	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	395,000
2219	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lần	330,000
2220	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lần	330,000
2221	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	Lần	620,000
2222	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	330,000
2223	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	330,000
2224	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	330,000
2225	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	620,000
2226	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	330,000
2227	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	330,000
2228	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	330,000
2229	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	330,000
2230	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	330,000
2231	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	330,000
2232	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	620,000
2233	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	330,000
2234	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	620,000
2235	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	620,000
2236	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	330,000
2237	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	620,000
2238	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	330,000
2239	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	330,000
2240	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	330,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2241	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	330,000
2242	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	330,000
2243	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	231,000
2244	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	231,000
2245	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	620,000
2246	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	231,000
2247	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	395,000
2248	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	141,000
2249	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Lần	395,000
2250	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	231,000
2251	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	231,000
2252	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	256,000
2253	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	316,000
2254	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	256,000
2255	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	710,000
2256	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	710,000
2257	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	395,000
2258	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	316,000
2259	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	395,000
2260	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	256,000
2261	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	641,000
2262	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	841,000
2263	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Lần	841,000
2264	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Lần	463,000
2265	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Lần	2,889,000
2266	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Lần	2,889,000
2267	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	2,674,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2268	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	2,674,000
2269	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	2,674,000
2270	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	2,674,000
2271	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2,417,000
2272	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Lần	2,674,000
2273	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	2,674,000
2274	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	1,271,000
2275	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	237,000
2276	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	3,904,000
2277	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Lần	176,000
2278	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	886,000
2279	14.0257.0848	Soi bóng đồng tử	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	29,400
2280	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	2,380,000
2281	01.0267.0203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	132,000
2282	15.0303.2047	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	Lần	81,600
2283	15.0303.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	Lần	177,000
2284	15.0303.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng vết mổ	Lần	111,000
2285	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Lần	6,781,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2286	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Lần	6,781,000
2287	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	212,000
2288	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Lần	91,900
2289	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Lần	1,012,000
2290	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Lần	1,595,000
2291	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	1,595,000
2292	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Lần	1,595,000
2293	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	56,900
2294	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	182,000
2295	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	135,000
2296	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Lần	105,000
2297	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	135,000
2298	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	243,000
2299	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	243,000
2300	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	164,000
2301	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	219,000
2302	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	212,000
2303	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Lần	141,000
2304	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	728,000
2305	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	174,000
2306	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	108,000
2307	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	108,000
2308	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	149,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2309	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	174,000
2310	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	202,000
2311	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	243,000
2312	03.2305.0055	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	Lần	9,031,000
2313	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	6,781,000
2314	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	6,800,000
2315	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Lần	1,122,000
2316	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Lần	1,122,000
2317	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	Lần	212,000
2318	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Lần	1,122,000
2319	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Lần	6,781,000
2320	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Lần	6,781,000
2321	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Lần	1,595,000
2322	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Lần	1,595,000
2323	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	1,595,000
2324	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	564,000
2325	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	88,700
2326	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	80,900
2327	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	913,000
2328	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Lần	88,700
2329	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Lần	6,781,000
2330	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Lần	9,031,000
2331	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Lần	2,656,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2332	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	41,000
2333	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	45,000
2334	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	38,000
2335	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	28,500
2336	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	45,000
2337	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	28,500
2338	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	53,000
2339	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Lần	46,800
2340	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	45,200
2341	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Lần	227,000
2342	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Lần	42,000
2343	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45,200
2344	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	34,200
2345	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	60,600
2346	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Lần	6,781,000
2347	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	33,400
2348	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Lần	38,000
2349	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Lần	34,200
2350	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1,145,000
2351	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1,145,000
2352	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1,145,000
2353	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1,145,000
2354	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1,145,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2355	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1,145,000
2356	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1,145,000
2357	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Lần	2,965,000
2358	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Lần	2,965,000
2359	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Lần	2,010,000
2360	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Lần	1,910,000
2361	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Lần	3,726,000
2362	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Lần	3,726,000
2363	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Lần	33,700
2364	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	29,300
2365	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Lần	1,935,000
2366	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	192,000
2367	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	5,580,000
2368	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	127,000
2369	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	127,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2370	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	254,000
2371	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	184,000
2372	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	113,000
2373	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2374	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	113,000
2375	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2376	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Lần	113,000
2377	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2378	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Lần	113,000
2379	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	113,000
2380	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2381	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Lần	113,000
2382	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2383	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Lần	10,800
2384	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	113,000
2385	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	123,000
2386	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	108,000
2387	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	108,000
2388	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	150,000
2389	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	19,600
2390	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Lần	6,781,000
2391	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Lần	1,595,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2392	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Lần	3,256,000
2393	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	44,100
2394	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Lần	1,148,000
2395	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	45,400
2396	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	201,000
2397	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	41,100
2398	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	49,000
2399	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lần	81,400
2400	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lần	113,000
2401	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	113,000
2402	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lần	1,624,000
2403	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lần	558,000
2404	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lần	558,000
2405	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lần	956,000
2406	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2,692,000
2407	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	126,000
2408	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Lần	92,900
2409	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	463,000
2410	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Lần	1,125,000
2411	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Lần	519,000
2412	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	519,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2413	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Lần	641,000
2414	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Lần	886,000
2415	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	886,000
2416	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Lần	519,000
2417	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Lần	886,000
2418	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Lần	639,000
2419	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Lần	2,889,000
2420	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	494,000
2421	02.0052.0000	Nội soi lồng ngực	Nội soi lồng ngực	Lần	963,000
2422	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Lần	919,000
2423	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Lần	815,000
2424	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	968,000
2425	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Lần	1,125,000
2426	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Lần	1,756,000
2427	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	2,833,000
2428	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Lần	1,125,000
2429	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Lần	1,271,000
2430	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	Lần	1,148,000
2431	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Lần	1,348,000
2432	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Lần	1,367,000
2433	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Lần	6,781,000
2434	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Lần	3,581,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2435	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Lần	6,781,000
2436	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	237,000
2437	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Lần	6,781,000
2438	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	127,000
2439	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Lần	194,000
2440	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	194,000
2441	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	115,000
2442	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Lần	8,101,000
2443	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Lần	176,000
2444	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	176,000
2445	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Lần	176,000
2446	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Lần	176,000
2447	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Lần	886,000
2448	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	Lần	1,989,000
2449	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Lần	2,200,000
2450	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lần	2,200,000
2451	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Lần	124,000
2452	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	427,000
2453	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Lần	124,000
2454	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	995,000
2455	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	313,000
2456	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Lần	983,000
2457	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	51,700

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2458	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Lần	848,000
2459	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Lần	2,380,000
2460	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Lần	1,595,000
2461	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Lần	29,700
2462	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Lần	103,000
2463	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	28,500
2464	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	28,500
2465	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	28,500
2466	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	28,500
2467	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	45,400
2468	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Lần	29,700
2469	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	28,500
2470	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	300,000
2471	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	45,400
2472	17.0104.0263	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Tập nuốt	Lần	156,000
2473	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	Lần	126,000
2474	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	45,400
2475	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	28,500
2476	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Lần	40,700
2477	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Lần	45,400
2478	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Lần	45,400
2479	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	Lần	28,500
2480	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản.	Lần	170,000
2481	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Lần	1,935,000
2482	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	132,000
2483	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Lần	245,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2484	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lần	1,624,000
2485	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	501,000
2486	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Lần	6,781,000
2487	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	80,900
2488	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	80,900
2489	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Lần	60,600
2490	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	60,600
2491	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Lần	90,000
2492	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	lần	90,000
2493	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	90,000
2494	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	lần	90,000
2495	02.0397.0213	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bấm gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	90,000
2496	02.0404.0213	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bấm gân mỏm cùng vai	Lần	90,000
2497	02.0396.0213	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Lần	90,000
2498	02.0405.0213	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bấm gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Lần	90,000
2499	02.0398.0213	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Lần	90,000
2500	02.0516.0213	Tiêm Enbrel	Tiêm Enbrel	Lần	90,000
2501	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	90,000
2502	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Lần	90,000
2503	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	90,000
2504	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	90,000
2505	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	90,000
2506	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	90,000
2507	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Lần	3,726,000
2508	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	90,000
2509	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	90,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2510	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Lần	90,000
2511	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Lần	90,000
2512	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Lần	90,000
2513	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	90,000
2514	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	90,000
2515	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Lần	90,000
2516	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Lần	90,000
2517	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	90,000
2518	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Lần	90,000
2519	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	90,000
2520	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	130,000
2521	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Lần	90,000
2522	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Lần	90,000
2523	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	313,000
2524	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Lần	90,000
2525	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Lần	6,781,000
2526	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	29,700
2527	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	49,000
2528	14.0272.0744	Điện châm	Điện châm kích thích	Lần	391,000
2529	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	34,200
2530	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	34,600
2531	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	44,100
2532	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	40,600
2533	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Lần	28,500
2534	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Lần	45,400
2535	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	57,400
2536	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	103,000
2537	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Lần	45,400

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2538	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Lần	28,500
2539	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	28,500
2540	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	10,800
2541	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Lần	10,800
2542	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	182,000
2543	16.0057.1032	Chụp tủy răng có phục hồi (tất cả các răng)	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	lần	260,000
2544	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	357,000
2545	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	95,200
2546	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	95,200
2547	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	328,000
2548	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	243,000
2549	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Lần	243,000
2550	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	243,000
2551	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	243,000
2552	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	243,000
2553	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	243,000
2554	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	243,000
2555	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa	Lần	378,000
2556	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	3,904,000
2557	15.0301.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	176,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2558	15.0301.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	233,000
2559	15.0301.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	253,000
2560	15.0301.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	299,000
2561	16.0043.1020	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	Lấy cao răng	Lần	131,000
2562	16.0043.1021	Lấy cao răng [đánh bóng một vùng/ một hàm]	Lấy cao răng	Lần	75,200
2563	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	102,000
2564	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,642,000
2565	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	187,000
2566	16.0239.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Lần	36,200
2567	16.0238.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ răng sữa	Lần	36,200
2568	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Lần	203,000
2569	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	101,000
2570	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	333,000
2571	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	333,000
2572	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	333,000
2573	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	333,000
2574	16.0056.1032	Răng viêm tuỷ hồi phục	Chụp tuỷ bằng MTA	Lần	260,000
2575	20.0072.0191	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	lần	239,000
2576	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	208,000
2577	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	208,000
2578	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	208,000
2579	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	208,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2580	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	208,000
2581	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,263,000
2582	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Lần	973,000
2583	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	115,000
2584	.	Cắt và khâu tầng sinh môn	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần	200,000
2585	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	658,000
2586	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	799,000
2587	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	817,000
2588	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Chích áp xe vú	Lần	215,000
2589	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	858,000
2590	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Lần	400,000
2591	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	276,000
2592	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	105,000
2593	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	135,000
2594	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	141,000
2595	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	2,181,000
2596	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	710,000
2597	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Lần	710,000
2598	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	824,000
2599	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	592,000
2600	13.0186.0209	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Lần	654,000
2601	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	88,700
2602	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	649,000
2603	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	649,000
2604	13.0228.1925	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	222,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2605	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	155,000
2606	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	980,000
2607	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	697,000
2608	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,193,000
2609	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Lần	930,000
2610	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	645,000
2611	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	200,000
2612	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Lần	4,912,000
2613	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Lần	448,000
2614	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,552,000
2615	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	545,000
2616	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	84,600
2617	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lần	563,000
2618	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Lần	756,000
2619	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	340,000
2620	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Lần	1,398,000
2621	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	575,000
2622	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	277,000
2623	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	1,139,000
2624	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	296,000
2625	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	376,000
2626	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	574,000
2627	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	1,029,000
2628	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	392,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2629	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	115,000
2630	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	378,000
2631	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	60,700
2632	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	Lần	47,700
2633	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Lần	574,000
2634	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55,000
2635	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	574,000
2636	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	1,112,000
2637	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	383,000
2638	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Lần	234,000
2639	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	779,000
2640	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	189,000
2641	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	129,000
2642	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	148,000
2643	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Lần	129,000
2644	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	114,000
2645	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Lần	20,400
2646	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Lần	113,000
2647	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	204,000
2648	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	274,000
2649	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Lần	724,000
2650	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	259,000
2651	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	724,000
2652	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Lần	259,000
2653	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Lần	724,000
2654	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	724,000
2655	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	259,000
2656	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Lần	60,200

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2657	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Lần	51,200
2658	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Lần	274,000
2659	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	669,000
2660	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	442,000
2661	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	77,900
2662	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	138,000
2663	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Lần	176,000
2664	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	19,600
2665	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Lần	20,400
2666	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lần	40,600
2667	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,600
2668	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	669,000
2669	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	192,000
2670	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	512,000
2671	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	154,000
2672	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62,000
2673	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Lần	113,000
2674	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Lần	113,000
2675	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	129,000
2676	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Lần	274,000
2677	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	669,000
2678	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	442,000
2679	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	286,000
2680	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	509,000
2681	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	509,000
2682	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	286,000
2683	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	509,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2684	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	509,000
2685	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	856,000
2686	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	512,000
2687	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	154,000
2688	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	509,000
2689	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Lần	509,000
2690	15.0198.0105	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Lần	1,133,000
2691	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm	lần	2,573,000
2692	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	286,000
2693	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1,554,000
2694	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	509,000
2695	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	697,000
2696	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	697,000
2697	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Lần	56,200
2698	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Lần	124,000
2699	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Lần	124,000
2700	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Lần	245,000
2701	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,234,000
2702	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,234,000
2703	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,767,000
2704	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,217,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2705	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,835,000
2706	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,217,000
2707	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,263,000
2708	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,263,000
2709	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,234,000
2710	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,704,000
2711	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,882,000
2712	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,234,000
2713	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	3,711,000
2714	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	3,711,000
2715	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,959,000
2716	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,959,000
2717	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,239,000
2718	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,239,000
2719	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Lần	4,212,000
2720	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Lần	3,562,000
2721	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,241,000
2722	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Lần	2,600,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2723	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	1,792,000
2724	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,788,000
2725	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,788,000
2726	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,931,000
2727	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,203,000
2728	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,467,000
2729	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,931,000
2730	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6,288,000
2731	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6,288,000
2732	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,649,000
2733	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,649,000
2734	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,843,000
2735	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,843,000
2736	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,843,000
2737	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,843,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2738	11.0047.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6,417,000
2739	11.0049.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6,417,000
2740	11.0048.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6,417,000
2741	11.0050.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	6,417,000
2742	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,264,000
2743	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,843,000
2744	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,843,000
2745	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,293,000
2746	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	6,998,000
2747	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,399,000
2748	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5,399,000
2749	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,399,000
2750	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Lần	3,831,000
2751	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Lần	17,585,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2752	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	3,550,000
2753	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Lần	4,700,000
2754	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Lần	17,585,000
2755	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Lần	3,550,000
2756	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	3,550,000
2757	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lần	2,673,000
2758	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Lần	3,831,000
2759	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Lần	3,550,000
2760	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Lần	17,585,000
2761	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	3,550,000
2762	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	4,212,000
2763	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,212,000
2764	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	4,212,000
2765	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,212,000
2766	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Lần	3,610,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2767	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Lần	3,610,000
2768	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bông	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bông	Lần	17,585,000
2769	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bông	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bông	Lần	3,550,000
2770	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Lần	3,711,000
2771	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,847,000
2772	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	2,430,000
2773	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Lần	7,350,000
2774	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Lần	2,736,000
2775	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,172,000
2776	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,760,000
2777	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,172,000
2778	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,172,000
2779	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Lần	2,923,000
2780	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Lần	2,657,000
2781	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,430,000
2782	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Lần	4,918,000
2783	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	3,361,000
2784	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Lần	1,914,000
2785	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	4,172,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2786	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	2,760,000
2787	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	735,000
2788	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Lần	3,278,000
2789	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	2,788,000
2790	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	2,923,000
2791	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Lần	1,211,000
2792	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	3,945,000
2793	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Lần	2,922,000
2794	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3,148,000
2795	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Lần	2,847,000
2796	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Lần	2,847,000
2797	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Lần	7,703,000
2798	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	7,703,000
2799	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	3,278,000
2800	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	4,172,000
2801	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Lần	4,172,000
2802	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	4,172,000
2803	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Lần	4,172,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2804	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Lần	3,278,000
2805	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Lần	3,278,000
2806	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Lần	1,974,000
2807	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Lần	1,974,000
2808	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Lần	3,361,000
2809	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	4,172,000
2810	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Lần	2,760,000
2811	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Lần	4,172,000
2812	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,430,000
2813	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Lần	2,878,000
2814	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Lần	2,148,000
2815	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Lần	2,878,000
2816	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Lần	2,878,000
2817	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Lần	2,424,000
2818	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Lần	620,000
2819	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Lần	534,000
2820	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Lần	1,868,000
2821	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Lần	1,508,000
2822	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	735,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2823	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Lần	2,274,000
2824	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Lần	3,251,000
2825	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	153,000
2826	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Lần	1,241,000
2827	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Lần	356,000
2828	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Lần	91,900
2829	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Lần	715,000
2830	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Lần	715,000
2831	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lần	2,200,000
2832	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Lần	153,000
2833	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Lần	2,414,000
2834	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Phẫu thuật]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Lần	5,149,000
2835	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Lần	1,476,000
2836	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Theo dõi 8 giờ]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Lần	1,258,000
2837	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Lần	759,000
2838	14.0013.0853	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Lần	779,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2839	14.0180.0805	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,092,000
2840	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Lần	1,197,000
2841	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	729,000
2842	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Lần	829,000
2843	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Lần	1,292,000
2844	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,092,000
2845	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Lần	922,000
2846	14.0075.0807	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Lần	922,000
2847	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1,224,000
2848	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Lần	713,000
2849	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,142,000
2850	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Lần	2,102,000
2851	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Lần	1,224,000
2852	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	713,000
2853	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	77,600
2854	14.0098.0739	Chích mỡ hốc mắt	Chích mỡ mắt	Lần	445,000
2855	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Lần	596,000
2856	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	Lần	1,097,000
2857	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Lần	679,000
2858	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Lần	1,914,000
2859	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	1,497,000
2860	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Lần	854,000
2861	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Lần	463,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2862	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Lần	829,000
2863	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	308,000
2864	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	1,422,000
2865	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	798,000
2866	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	Lần	2,183,000
2867	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Lần	2,760,000
2868	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Lần	2,760,000
2869	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Lần	3,294,000
2870	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	Lần	854,000
2871	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt	Lần	3,904,000
2872	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Lần	3,294,000
2873	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	759,000
2874	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Lần	1,292,000
2875	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	394,000
2876	14.0177.0765	Khâu củng mạc đơn thuần	Khâu củng mạc	Lần	810,000
2877	14.0177.0767	Khâu củng mạc phức tạp	Khâu củng mạc	Lần	1,097,000
2878	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Lần	798,000
2879	14.0201.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc	Lần	798,000
2880	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	760,000
2881	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Lần	631,000
2882	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	679,000
2883	14.0186.0774	Khoét bỏ nhãn cầu	Cắt thị thần kinh	Lần	729,000
2884	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lần	1,714,000
2885	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	879,000
2886	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	1,224,000
2887	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1,097,000
2888	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	879,000
2889	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lần	854,000
2890	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	579,000
2891	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	Lần	1,092,000
2892	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Lần	1,097,000
2893	14.0188.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,221,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2894	14.0189.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Lần	631,000
2895	14.0188.0789	Mổ quặm 1 mi gây tê	Mổ quặm 1 mi gây tê	Lần	631,000
2896	14.0188.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Lần	1,399,000
2897	14.0188.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Lần	834,000
2898	14.0188.0792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,054,000
2899	14.0188.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,617,000
2900	14.0188.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,810,000
2901	14.0188.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	1,218,000
2902	14.0183.0796	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	Mở tiền phòng rửa máu/ mủ	Lần	729,000
2903	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	Lần	532,000
2904	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi	Lần	1,029,000
2905	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Lần	829,000
2906	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Lần	1,292,000
2907	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	514,000
2908	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Lần	1,914,000
2909	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	1,208,000
2910	28.0075.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Lần	2,148,000
2911	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Lần	2,148,000
2912	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Lần	1,224,000
2913	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	1,388,000
2914	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	1,964,000
2915	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Lần	1,097,000
2916	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	1,047,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2917	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Lần	779,000
2918	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	829,000
2919	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Lần	1,914,000
2920	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Lần	1,224,000
2921	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Lần	2,912,000
2922	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Lần	1,208,000
2923	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	629,000
2924	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	729,000
2925	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	1,164,000
2926	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Lần	2,148,000
2927	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Lần	629,000
2928	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Lần	596,000
2929	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	629,000
2930	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1,459,000
2931	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	859,000
2932	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	Lần	1,388,000
2933	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1,292,000
2934	28.0046.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	Kéo dài cân cơ nâng mi	Lần	1,292,000
2935	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Lần	1,914,000
2936	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,642,000
2937	28.0081.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	3,278,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2938	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Lần	1,079,000
2939	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Lần	829,000
2940	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Lần	1,292,000
2941	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Lần	1,292,000
2942	14.0227.0834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	1,224,000
2943	14.0230.0838	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	Lần	1,047,000
2944	28.0077.0578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Lần	4,874,000
2945	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	729,000
2946	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	729,000
2947	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Lần	779,000
2948	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	150,000
2949	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	150,000
2950	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	150,000
2951	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Lần	596,000
2952	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Lần	1,029,000
2953	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1,497,000
2954	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và củng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi và củng đồ bằng vật tự do	Lần	5,580,000
2955	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Lần	2,783,000
2956	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Lần	1,208,000
2957	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1,097,000
2958	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Lần	1,652,000
2959	14.0012.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Lần	779,000
2960	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Lần	1,047,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2961	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Lần	1,097,000
2962	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	912,000
2963	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	2,783,000
2964	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	4,614,000
2965	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	4,614,000
2966	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Lần	4,614,000
2967	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	4,614,000
2968	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	4,614,000
2969	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	4,614,000
2970	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	4,614,000
2971	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	4,614,000
2972	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	4,614,000
2973	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	4,879,000
2974	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	4,879,000
2975	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Lần	4,614,000
2976	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Lần	2,532,000
2977	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	5,345,000
2978	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Lần	5,150,000
2979	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Lần	3,530,000
2980	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	8,022,000
2981	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	4,429,000
2982	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	4,643,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
2983	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,531,000
2984	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5,204,000
2985	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	Cầm niệu quản bằng quang	Lần	2,783,000
2986	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	4,095,000
2987	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Lần	5,237,000
2988	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	5,237,000
2989	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,211,000
2990	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Lần	4,429,000
2991	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,301,000
2992	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,301,000
2993	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	4,614,000
2994	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Lần	10,701,000
2995	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Lần	2,783,000
2996	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Lần	5,237,000
2997	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Lần	4,612,000
2998	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Lần	6,850,000
2999	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,530,000
3000	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4,414,000
3001	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,414,000
3002	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,414,000
3003	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,474,000
3004	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Lần	7,155,000
3005	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	7,155,000
3006	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,414,000
3007	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4,414,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3008	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,414,000
3009	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	4,573,000
3010	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4,573,000
3011	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	4,573,000
3012	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Lần	7,172,000
3013	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,414,000
3014	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Lần	4,414,000
3015	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,414,000
3016	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4,414,000
3017	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	4,414,000
3018	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	4,429,000
3019	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Lần	4,343,000
3020	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	1,914,000
3021	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Lần	6,612,000
3022	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	8,022,000
3023	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Lần	8,022,000
3024	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Lần	8,022,000
3025	10.0578.0466	Cắt gan phân thủy sau	Cắt gan phân thủy sau	Lần	8,022,000
3026	10.0579.0466	Cắt gan phân thủy trước	Cắt gan phân thủy trước	Lần	8,022,000
3027	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Lần	8,022,000
3028	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Lần	8,022,000
3029	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	8,022,000
3030	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	Cắt hạ phân thủy 3	Lần	8,022,000
3031	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4	Cắt hạ phân thủy 4	Lần	8,022,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3032	10.0585.0466	Cắt hạ phân thủy 5	Cắt hạ phân thủy 5	Lần	8,022,000
3033	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6	Cắt hạ phân thủy 6	Lần	8,022,000
3034	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7	Cắt hạ phân thủy 7	Lần	8,022,000
3035	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8	Cắt hạ phân thủy 8	Lần	8,022,000
3036	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,211,000
3037	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Lần	10,701,000
3038	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Lần	10,701,000
3039	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Lần	10,701,000
3040	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Lần	10,701,000
3041	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Lần	10,701,000
3042	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Lần	4,416,000
3043	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,416,000
3044	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,416,000
3045	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Lần	7,155,000
3046	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	8,022,000
3047	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Lần	4,614,000
3048	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,474,000
3049	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4,414,000
3050	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4,176,000
3051	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Lần	4,442,000
3052	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Lần	4,429,000
3053	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	4,343,000
3054	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	4,573,000
3055	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thủy	Cắt nhiều hạ phân thủy	Lần	8,022,000
3056	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4,095,000
3057	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	4,095,000
3058	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Lần	3,016,000
3059	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Lần	7,172,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3060	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,530,000
3061	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,531,000
3062	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,531,000
3063	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,531,000
3064	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	4,573,000
3065	10.0303.0416	Cắt thân đơn thuần	Cắt thân đơn thuần	Lần	4,176,000
3066	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4,429,000
3067	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	2,474,000
3068	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,474,000
3069	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	2,474,000
3070	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	4,176,000
3071	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	4,176,000
3072	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Lần	7,172,000
3073	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Lần	7,172,000
3074	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Lần	7,172,000
3075	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Lần	7,172,000
3076	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Lần	7,172,000
3077	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Lần	7,172,000
3078	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Lần	7,172,000
3079	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Lần	7,172,000
3080	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Lần	7,172,000
3081	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	Cắt thủy gan trái	Lần	8,022,000
3082	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Lần	5,237,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3083	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Lần	5,237,000
3084	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	7,155,000
3085	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Lần	4,414,000
3086	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Lần	4,414,000
3087	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Lần	4,414,000
3088	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,474,000
3089	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Lần	4,573,000
3090	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4,176,000
3091	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Lần	4,467,000
3092	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,530,000
3093	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,531,000
3094	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Lần	7,172,000
3095	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Lần	7,172,000
3096	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Lần	4,429,000
3097	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,211,000
3098	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Lần	4,614,000
3099	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	5,351,000
3100	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Lần	2,531,000
3101	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,532,000
3102	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,204,000
3103	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Lần	3,528,000
3104	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Lần	2,728,000
3105	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Lần	3,208,000
3106	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	3,708,000
3107	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	2,923,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3108	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	2,923,000
3109	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Lần	3,278,000
3110	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,278,000
3111	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Lần	2,783,000
3112	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Lần	5,272,000
3113	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	5,272,000
3114	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Lần	5,272,000
3115	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Lần	5,272,000
3116	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Lần	2,761,000
3117	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Lần	2,761,000
3118	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Lần	2,847,000
3119	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,796,000
3120	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,731,000
3121	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,796,000
3122	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	2,796,000
3123	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	2,796,000
3124	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,211,000
3125	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	1,731,000
3126	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,731,000
3127	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,494,000
3128	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2,634,000
3129	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,731,000
3130	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1,731,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3131	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,731,000
3132	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Lần	5,272,000
3133	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	1,731,000
3134	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,530,000
3135	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	2,532,000
3136	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,532,000
3137	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	2,532,000
3138	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Lần	728,000
3139	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,530,000
3140	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Lần	3,530,000
3141	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Lần	3,530,000
3142	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Lần	3,530,000
3143	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	1,731,000
3144	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	2,634,000
3145	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	2,494,000
3146	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	3,708,000
3147	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Lần	4,874,000
3148	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,578,000
3149	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,442,000
3150	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,474,000
3151	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,301,000
3152	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Lần	5,150,000
3153	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,530,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3154	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,530,000
3155	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,530,000
3156	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,530,000
3157	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	3,530,000
3158	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,530,000
3159	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2,923,000
3160	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	2,923,000
3161	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	2,923,000
3162	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	3,530,000
3163	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Lần	2,783,000
3164	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,914,000
3165	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	3,530,000
3166	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4,429,000
3167	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,531,000
3168	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	5,080,000
3169	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Lần	2,414,000
3170	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Lần	5,149,000
3171	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Thay dây]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Lần	1,476,000
3172	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Theo dõi mỗi 8 giờ]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Lần	1,258,000
3173	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	1,914,000
3174	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,494,000
3175	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lần	5,272,000
3176	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lần	5,538,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3177	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lần	8,022,000
3178	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lần	3,530,000
3179	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	3,530,000
3180	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lần	3,530,000
3181	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,530,000
3182	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lần	5,272,000
3183	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lần	4,442,000
3184	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lần	3,761,000
3185	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lần	3,530,000
3186	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	4,614,000
3187	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lần	5,204,000
3188	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	4,429,000
3189	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,042,000
3190	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	2,783,000
3191	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,042,000
3192	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,042,000
3193	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4,042,000
3194	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,042,000
3195	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,042,000
3196	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,042,000
3197	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	4,042,000
3198	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lần	4,042,000
3199	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	4,042,000
3200	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	2,634,000
3201	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lần	4,429,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3202	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lần	5,373,000
3203	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lần	5,373,000
3204	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lần	4,614,000
3205	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lần	5,629,000
3206	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	3,706,000
3207	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Lần	2,494,000
3208	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,494,000
3209	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,494,000
3210	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Lần	4,442,000
3211	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,530,000
3212	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	2,634,000
3213	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	6,730,000
3214	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Lần	3,249,000
3215	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,249,000
3216	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	4,612,000
3217	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,443,000
3218	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	4,443,000
3219	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	4,443,000
3220	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Lần	4,442,000
3221	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,211,000
3222	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,530,000
3223	10.0341.0583	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	1,914,000
3224	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Lần	2,494,000
3225	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,494,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3226	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Lần	1,914,000
3227	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Lần	3,761,000
3228	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Lần	3,761,000
3229	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Lần	3,761,000
3230	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Lần	3,761,000
3231	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	4,429,000
3232	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	4,343,000
3233	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Lần	4,343,000
3234	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Lần	4,343,000
3235	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2,634,000
3236	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	2,634,000
3237	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	2,634,000
3238	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Lần	4,343,000
3239	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Lần	3,016,000
3240	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,237,000
3241	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,237,000
3242	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Lần	4,343,000
3243	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Lần	2,634,000
3244	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	5,894,000
3245	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Lần	4,080,000
3246	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Lần	4,442,000
3247	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Lần	6,746,000
3248	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Lần	6,746,000
3249	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	4,080,000
3250	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,731,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3251	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	Lần	14,468,000
3252	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	2,783,000
3253	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Lần	14,228,000
3254	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	17,967,000
3255	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Lần	17,967,000
3256	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	12,741,000
3257	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	Lần	3,701,000
3258	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Lần	14,468,000
3259	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Lần	2,783,000
3260	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Lần	4,612,000
3261	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	Lần	5,272,000
3262	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Lần	5,150,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3263	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	2,847,000
3264	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	16,317,000
3265	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	16,317,000
3266	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	16,317,000
3267	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Lần	6,603,000
3268	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	14,468,000
3269	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,095,000
3270	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Lần	6,603,000
3271	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2,532,000
3272	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Lần	4,442,000
3273	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Lần	4,442,000
3274	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,711,000
3275	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,711,000
3276	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Lần	2,783,000
3277	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	4,442,000
3278	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,218,000
3279	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,547,000
3280	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Lần	14,228,000
3281	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Lần	8,530,000
3282	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	6,603,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3283	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	8,530,000
3284	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Lần	8,530,000
3285	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Lần	5,538,000
3286	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	4,612,000
3287	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,532,000
3288	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,532,000
3289	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Lần	16,967,000
3290	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	5,351,000
3291	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Lần	6,513,000
3292	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	2,783,000
3293	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Lần	16,317,000
3294	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	2,979,000
3295	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	2,979,000
3296	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Lần	8,530,000
3297	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Lần	16,317,000
3298	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,211,000
3299	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,914,000
3300	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	1,914,000
3301	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	10,195,000
3302	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Lần	12,542,000
3303	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Lần	3,744,000
3304	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	6,603,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3305	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	6,603,000
3306	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,532,000
3307	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	2,761,000
3308	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Lần	8,755,000
3309	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Lần	8,755,000
3310	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	2,761,000
3311	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Lần	2,878,000
3312	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Lần	2,878,000
3313	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	3,708,000
3314	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000
3315	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Lần	8,755,000
3316	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Lần	8,755,000
3317	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Lần	6,746,000
3318	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	6,746,000
3319	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	1,731,000
3320	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,016,000
3321	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,278,000
3322	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Lần	2,878,000
3323	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	2,878,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3324	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	2,878,000
3325	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	2,878,000
3326	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	2,274,000
3327	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Lần	6,042,000
3328	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3,278,000
3329	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	4,874,000
3330	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Lần	5,150,000
3331	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chằm cổ , ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chằm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Lần	5,150,000
3332	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5,272,000
3333	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Lần	5,272,000
3334	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Lần	5,272,000
3335	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Lần	5,272,000
3336	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Lần	5,272,000
3337	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Lần	5,272,000
3338	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Lần	2,728,000
3339	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Lần	3,249,000
3340	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	5,012,000
3341	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Lần	4,080,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3342	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Lần	4,080,000
3343	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Lần	4,080,000
3344	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	4,080,000
3345	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Lần	4,080,000
3346	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,736,000
3347	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Lần	6,603,000
3348	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,547,000
3349	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,210,000
3350	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	4,080,000
3351	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	4,080,000
3352	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Lần	4,080,000
3353	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	3,945,000
3354	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	3,945,000
3355	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	1,914,000
3356	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Lần	5,630,000
3357	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Lần	6,658,000
3358	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Lần	6,658,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3359	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,528,000
3360	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,532,000
3361	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2,796,000
3362	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Lần	12,741,000
3363	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Lần	12,741,000
3364	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	6,603,000
3365	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Lần	6,603,000
3366	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,494,000
3367	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	2,783,000
3368	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	1,914,000
3369	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Lần	4,612,000
3370	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	1,872,000
3371	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Lần	8,530,000
3372	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	1,872,000
3373	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	2,923,000
3374	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Lần	2,923,000
3375	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	2,923,000
3376	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	2,923,000
3377	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	Lần	2,783,000
3378	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Lần	16,967,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3379	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Lần	14,228,000
3380	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Lần	14,228,000
3381	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Lần	14,468,000
3382	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,274,000
3383	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,274,000
3384	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2,274,000
3385	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Lần	3,708,000
3386	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	2,878,000
3387	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	Lần	6,603,000
3388	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Lần	18,474,000
3389	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Lần	2,783,000
3390	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Lần	2,783,000
3391	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	6,603,000
3392	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	6,603,000
3393	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Lần	2,783,000
3394	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	1,914,000
3395	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Lần	14,468,000
3396	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Lần	4,612,000
3397	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	2,783,000
3398	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	2,532,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3399	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,532,000
3400	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,532,000
3401	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Lần	3,530,000
3402	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Lần	3,530,000
3403	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Lần	3,530,000
3404	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Lần	3,530,000
3405	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	2,474,000
3406	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	3,530,000
3407	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Lần	12,126,000
3408	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	1,914,000
3409	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Lần	2,783,000
3410	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	2,783,000
3411	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Lần	3,708,000
3412	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Lần	14,468,000
3413	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,228,000
3414	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,228,000
3415	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,228,000
3416	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,228,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3417	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,228,000
3418	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,228,000
3419	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	2,783,000
3420	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,228,000
3421	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	2,783,000
3422	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	2,783,000
3423	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,228,000
3424	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,228,000
3425	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	Lần	14,468,000
3426	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Lần	2,783,000
3427	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Lần	2,922,000
3428	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Lần	2,923,000
3429	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	3,945,000
3430	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	14,468,000
3431	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Lần	12,126,000
3432	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	14,468,000
3433	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Lần	12,542,000
3434	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Lần	12,542,000
3435	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Lần	2,578,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3436	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	4,612,000
3437	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	6,731,000
3438	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	6,731,000
3439	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	13,725,000
3440	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương-chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	2,783,000
3441	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	2,728,000
3442	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Lần	14,228,000
3443	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	2,847,000
3444	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Lần	4,612,000
3445	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Lần	14,468,000
3446	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Lần	12,126,000
3447	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Lần	13,725,000
3448	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Lần	3,016,000
3449	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Lần	3,016,000
3450	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	3,016,000
3451	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	2,086,000
3452	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	3,607,000
3453	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	Lần	14,468,000
3454	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Lần	4,899,000
3455	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Lần	5,331,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3456	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Lần	5,331,000
3457	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Lần	5,331,000
3458	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Lần	5,331,000
3459	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Lần	5,331,000
3460	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Lần	5,331,000
3461	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Lần	5,331,000
3462	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Lần	16,967,000
3463	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	2,923,000
3464	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Lần	16,967,000
3465	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,429,000
3466	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,343,000
3467	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,708,000
3468	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	3,708,000
3469	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Lần	6,042,000
3470	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Lần	4,172,000
3471	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	4,578,000
3472	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Lần	4,578,000
3473	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	4,578,000
3474	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Lần	5,012,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3475	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	4,442,000
3476	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	4,442,000
3477	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2,274,000
3478	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Lần	4,612,000
3479	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Lần	4,612,000
3480	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Lần	4,442,000
3481	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Lần	4,442,000
3482	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	2,274,000
3483	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	4,442,000
3484	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	2,728,000
3485	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	2,728,000
3486	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	2,728,000
3487	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	2,728,000
3488	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Lần	2,783,000
3489	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	4,612,000
3490	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	4,612,000
3491	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Lần	16,967,000
3492	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Lần	16,967,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3493	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	4,612,000
3494	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Lần	4,602,000
3495	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	3,708,000
3496	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,945,000
3497	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	3,945,000
3498	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,708,000
3499	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	3,945,000
3500	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	3,708,000
3501	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	3,708,000
3502	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	3,708,000
3503	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	3,708,000
3504	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	3,708,000
3505	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	3,708,000
3506	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,945,000
3507	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	3,708,000
3508	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	3,708,000
3509	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	3,708,000
3510	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3,945,000
3511	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	3,708,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3512	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	3,708,000
3513	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	3,708,000
3514	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	3,945,000
3515	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	3,708,000
3516	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	3,708,000
3517	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	3,708,000
3518	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	3,708,000
3519	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	3,708,000
3520	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	3,945,000
3521	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5,080,000
3522	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	2,783,000
3523	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	2,783,000
3524	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,586,000
3525	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,532,000
3526	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	6,603,000
3527	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	2,783,000
3528	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	3,708,000
3529	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	3,708,000
3530	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3,945,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3531	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	3,708,000
3532	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	3,708,000
3533	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	3,708,000
3534	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	3,708,000
3535	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Lần	3,708,000
3536	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	3,708,000
3537	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	3,708,000
3538	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Lần	3,708,000
3539	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000
3540	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	3,708,000
3541	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000
3542	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Lần	3,708,000
3543	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3,708,000
3544	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3,708,000
3545	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	3,708,000
3546	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	3,708,000
3547	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,945,000
3548	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	3,708,000
3549	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	3,708,000
3550	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,945,000
3551	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3552	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000
3553	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	3,708,000
3554	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,945,000
3555	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Lần	3,708,000
3556	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Lần	3,708,000
3557	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,708,000
3558	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	3,708,000
3559	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,708,000
3560	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3,708,000
3561	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	3,708,000
3562	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	3,708,000
3563	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	3,708,000
3564	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	3,708,000
3565	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3,708,000
3566	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3,708,000
3567	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	3,708,000
3568	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3,708,000
3569	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3,708,000
3570	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	3,945,000
3571	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	3,945,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3572	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	3,708,000
3573	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	3,708,000
3574	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000
3575	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	3,708,000
3576	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Lần	3,708,000
3577	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	Lần	3,708,000
3578	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	Lần	3,708,000
3579	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Lần	3,708,000
3580	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	3,708,000
3581	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,708,000
3582	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3,708,000
3583	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	3,708,000
3584	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	3,708,000
3585	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	3,708,000
3586	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	3,708,000
3587	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3,708,000
3588	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3,708,000
3589	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	3,708,000
3590	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	3,708,000
3591	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Lần	3,708,000
3592	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	3,945,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3593	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Lần	3,945,000
3594	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Lần	3,708,000
3595	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Lần	3,708,000
3596	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,708,000
3597	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	3,708,000
3598	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,708,000
3599	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	3,945,000
3600	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3,708,000
3601	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,708,000
3602	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	3,708,000
3603	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3,708,000
3604	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,708,000
3605	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Lần	4,578,000
3606	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	3,708,000
3607	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	3,945,000
3608	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	3,708,000
3609	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	3,708,000
3610	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Lần	3,945,000
3611	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	3,708,000
3612	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Lần	4,612,000
3613	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	3,607,000
3614	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	3,607,000
3615	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	3,607,000
3616	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	3,607,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3617	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Lần	2,878,000
3618	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,847,000
3619	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	2,728,000
3620	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	3,116,000
3621	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,746,000
3622	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,746,000
3623	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,080,000
3624	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Lần	4,918,000
3625	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	3,706,000
3626	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gãy động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gãy động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3627	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Lần	6,603,000
3628	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Lần	6,603,000
3629	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Lần	4,442,000
3630	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da	Lần	4,969,000
3631	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Lần	5,150,000
3632	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Lần	1,914,000
3633	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	5,012,000
3634	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	5,012,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3635	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5,012,000
3636	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Lần	5,012,000
3637	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	5,012,000
3638	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	5,012,000
3639	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Lần	5,012,000
3640	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	5,012,000
3641	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Lần	4,612,000
3642	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	4,442,000
3643	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	4,969,000
3644	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Lần	7,051,000
3645	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	4,969,000
3646	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,532,000
3647	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	2,923,000
3648	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,532,000
3649	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	2,847,000
3650	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Lần	4,095,000
3651	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	2,301,000
3652	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Lần	2,224,000
3653	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,224,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3654	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Lần	5,012,000
3655	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Lần	5,012,000
3656	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	2,634,000
3657	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	4,442,000
3658	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Lần	4,442,000
3659	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Lần	7,728,000
3660	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	5,012,000
3661	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Lần	4,442,000
3662	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	1,736,000
3663	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Lần	3,016,000
3664	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Lần	4,442,000
3665	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	4,442,000
3666	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Lần	4,442,000
3667	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	2,847,000
3668	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Lần	7,005,000
3669	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	2,923,000
3670	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,923,000
3671	15.0297.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Lần	4,115,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3672	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Lần	14,468,000
3673	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	2,922,000
3674	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Lần	2,274,000
3675	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,343,000
3676	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	2,783,000
3677	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Lần	4,429,000
3678	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	4,359,000
3679	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	4,359,000
3680	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	1,914,000
3681	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	4,095,000
3682	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Lần	4,442,000
3683	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Lần	4,442,000
3684	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Lần	3,708,000
3685	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	2,847,000
3686	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2,847,000
3687	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Lần	16,967,000
3688	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Lần	16,967,000
3689	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Lần	16,967,000
3690	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Lần	16,967,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3691	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Lần	14,468,000
3692	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Lần	16,967,000
3693	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	Lần	16,967,000
3694	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	Lần	16,967,000
3695	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Lần	16,967,000
3696	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Lần	16,967,000
3697	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Lần	3,708,000
3698	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,708,000
3699	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Lần	16,967,000
3700	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Lần	13,725,000
3701	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Lần	13,725,000
3702	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	2,923,000
3703	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	2,923,000
3704	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,211,000
3705	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	2,923,000
3706	28.0278.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Lần	3,278,000
3707	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Lần	3,278,000
3708	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	3,208,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3709	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	2,086,000
3710	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Lần	3,708,000
3711	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Lần	5,080,000
3712	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	3,528,000
3713	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàn quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàn quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Lần	4,612,000
3714	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàn quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàn quang bẩm sinh	Lần	4,612,000
3715	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	2,760,000
3716	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2,847,000
3717	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Lần	16,967,000
3718	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Lần	16,967,000
3719	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Lần	5,514,000
3720	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Lần	1,718,000
3721	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Lần	1,718,000
3722	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	2,923,000
3723	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Lần	16,967,000
3724	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Lần	16,967,000
3725	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Lần	16,967,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3726	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	2,783,000
3727	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	3,701,000
3728	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	2,783,000
3729	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Lần	4,612,000
3730	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,711,000
3731	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	1,914,000
3732	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	2,728,000
3733	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	2,783,000
3734	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Lần	4,612,000
3735	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Lần	4,612,000
3736	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Lần	5,272,000
3737	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Lần	12,542,000
3738	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Lần	18,474,000
3739	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Lần	18,474,000
3740	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Lần	18,474,000
3741	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Lần	18,474,000
3742	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Lần	4,580,000
3743	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Lần	16,967,000
3744	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Lần	4,612,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3745	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	4,580,000
3746	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Lần	3,708,000
3747	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	6,902,000
3748	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Lần	16,967,000
3749	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Lần	16,967,000
3750	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	5,080,000
3751	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5,080,000
3752	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Lần	16,967,000
3753	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Lần	16,967,000
3754	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Lần	16,967,000
3755	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	Lần	16,967,000
3756	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Lần	5,331,000
3757	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Lần	5,331,000
3758	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Lần	5,331,000
3759	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Lần	3,278,000
3760	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,547,000
3761	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Lần	2,923,000
3762	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	2,923,000
3763	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	2,923,000
3764	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	2,923,000
3765	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	2,923,000
3766	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	2,923,000
3767	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	2,923,000
3768	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	2,923,000
3769	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	2,923,000
3770	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	2,923,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3771	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	2,923,000
3772	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,211,000
3773	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Lần	2,761,000
3774	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	2,761,000
3775	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,208,000
3776	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Lần	2,827,000
3777	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Lần	5,150,000
3778	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Lần	6,746,000
3779	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Lần	6,746,000
3780	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3781	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	4,951,000
3782	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3783	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Lần	6,542,000
3784	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Lần	4,918,000
3785	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Lần	4,918,000
3786	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3787	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	7,350,000
3788	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Lần	7,029,000
3789	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3790	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3791	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Lần	2,979,000
3792	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Lần	6,542,000
3793	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Lần	6,542,000
3794	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Lần	6,542,000
3795	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3796	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Lần	4,918,000
3797	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3798	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3799	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Lần	4,918,000
3800	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	6,542,000
3801	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Lần	6,542,000
3802	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	2,274,000
3803	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	697,000
3804	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	1,117,000
3805	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3806	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3807	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	4,918,000
3808	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	4,918,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3809	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Lần	7,029,000
3810	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3811	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Lần	6,542,000
3812	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Lần	6,542,000
3813	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Lần	6,542,000
3814	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Lần	4,951,000
3815	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Lần	4,612,000
3816	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4,172,000
3817	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	2,760,000
3818	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	2,878,000
3819	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	2,783,000
3820	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Lần	5,630,000
3821	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Lần	5,630,000
3822	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	4,496,000
3823	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Lần	5,630,000
3824	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	Lần	16,967,000
3825	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,914,000
3826	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2,923,000
3827	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2,728,000
3828	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,578,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3829	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	4,547,000
3830	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2,923,000
3831	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	4,547,000
3832	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	5,315,000
3833	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Lần	4,918,000
3834	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Lần	5,272,000
3835	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Lần	6,455,000
3836	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Lần	2,847,000
3837	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	5,306,000
3838	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	2,728,000
3839	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Lần	5,150,000
3840	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	5,315,000
3841	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,211,000
3842	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,528,000
3843	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,528,000
3844	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	3,528,000
3845	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3,528,000
3846	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Lần	3,528,000
3847	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,528,000
3848	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,301,000
3849	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	5,315,000
3850	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	4,547,000
3851	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	5,315,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3852	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	5,315,000
3853	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,716,000
3854	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	2,923,000
3855	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	4,083,000
3856	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Lần	4,612,000
3857	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Lần	4,612,000
3858	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Lần	3,016,000
3859	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Lần	8,755,000
3860	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Lần	2,301,000
3861	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Lần	5,274,000
3862	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	3,016,000
3863	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Lần	7,437,000
3864	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Lần	5,345,000
3865	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Lần	5,345,000
3866	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Lần	5,345,000
3867	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Lần	4,612,000
3868	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,494,000
3869	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,494,000
3870	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Lần	2,474,000
3871	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,474,000
3872	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	2,783,000
3873	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Lần	1,211,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3874	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	4,547,000
3875	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	3,208,000
3876	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Lần	1,914,000
3877	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Lần	5,754,000
3878	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Lần	5,754,000
3879	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Lần	5,754,000
3880	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Lần	5,754,000
3881	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Lần	3,191,000
3882	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Lần	3,191,000
3883	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Lần	3,191,000
3884	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	4,510,000
3885	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	5,863,000
3886	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5,020,000
3887	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Lần	4,191,000
3888	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Lần	3,191,000
3889	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Lần	3,191,000
3890	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	3,908,000
3891	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	2,656,000
3892	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	4,510,000
3893	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1,271,000
3894	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Lần	2,393,000
3895	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	3,016,000
3896	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,362,000
3897	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	1,450,000
3898	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Lần	4,120,000
3899	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Lần	4,120,000
3900	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	1,439,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3901	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	1,439,000
3902	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Lần	4,954,000
3903	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	1,439,000
3904	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	5,780,000
3905	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Lần	1,731,000
3906	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	3,971,000
3907	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	1,271,000
3908	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	2,136,000
3909	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	Lần	913,000
3910	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,439,000
3911	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Lần	2,393,000
3912	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Lần	3,256,000
3913	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,439,000
3914	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Lần	3,645,000
3915	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Lần	3,645,000
3916	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Lần	2,393,000
3917	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Lần	2,393,000
3918	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Lần	2,393,000
3919	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Lần	2,136,000
3920	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	2,136,000
3921	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	3,016,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3922	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	2,136,000
3923	27.0377.1197	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	Lần	1,439,000
3924	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	5,020,000
3925	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	5,894,000
3926	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	5,894,000
3927	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Lần	5,894,000
3928	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	Lần	7,110,000
3929	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,065,000
3930	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Lần	6,474,000
3931	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Lần	2,136,000
3932	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	5,507,000
3933	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Lần	5,507,000
3934	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	5,507,000
3935	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	5,507,000
3936	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Lần	2,393,000
3937	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	2,136,000
3938	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Lần	3,191,000
3939	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3,191,000
3940	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Lần	3,191,000
3941	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	5,780,000
3942	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	5,725,000
3943	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	4,119,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3944	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Lần	5,725,000
3945	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Lần	4,119,000
3946	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	5,725,000
3947	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	4,119,000
3948	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	5,725,000
3949	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	4,119,000
3950	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	5,030,000
3951	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Lần	5,030,000
3952	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Lần	5,725,000
3953	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Lần	4,119,000
3954	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Lần	5,725,000
3955	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Lần	4,119,000
3956	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	5,725,000
3957	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,119,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3958	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	5,725,000
3959	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,119,000
3960	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Lần	5,030,000
3961	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	5,030,000
3962	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Lần	5,030,000
3963	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Lần	5,030,000
3964	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Lần	5,030,000
3965	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Lần	4,330,000
3966	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,120,000
3967	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Lần	4,120,000
3968	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Lần	7,920,000
3969	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Lần	3,208,000
3970	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Lần	5,745,000
3971	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Lần	5,745,000
3972	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Lần	4,261,000
3973	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,120,000
3974	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	4,120,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3975	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	13,489,000
3976	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,136,000
3977	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Lần	4,120,000
3978	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	4,120,000
3979	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	3,833,000
3980	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Lần	5,030,000
3981	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Lần	5,030,000
3982	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	4,191,000
3983	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	3,261,000
3984	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	4,191,000
3985	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	3,261,000
3986	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	4,191,000
3987	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	3,261,000
3988	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	3,261,000
3989	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	4,191,000
3990	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4,191,000
3991	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	3,261,000
3992	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Lần	3,208,000
3993	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2,474,000
3994	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	4,191,000
3995	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	4,191,000
3996	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,261,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
3997	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	4,191,000
3998	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	4,191,000
3999	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Lần	5,532,000
4000	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Lần	5,532,000
4001	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Lần	5,532,000
4002	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Lần	5,532,000
4003	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Lần	5,532,000
4004	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Lần	5,532,000
4005	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Lần	5,532,000
4006	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Lần	5,532,000
4007	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Lần	5,532,000
4008	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Lần	5,532,000
4009	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Lần	5,532,000
4010	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Lần	4,191,000
4011	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Lần	5,725,000
4012	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Lần	4,119,000
4013	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Lần	5,532,000
4014	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Lần	5,863,000
4015	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3,208,000
4016	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Lần	3,208,000
4017	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	2,136,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4018	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2,136,000
4019	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	4,330,000
4020	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Lần	4,330,000
4021	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	2,534,000
4022	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3,208,000
4023	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Lần	2,136,000
4024	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Lần	2,393,000
4025	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	4,191,000
4026	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Lần	3,645,000
4027	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Lần	8,172,000
4028	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Lần	8,172,000
4029	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Lần	8,172,000
4030	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Lần	8,172,000
4031	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Lần	8,172,000
4032	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	2,136,000
4033	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	3,634,000
4034	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Lần	4,394,000
4035	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	4,120,000
4036	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	4,120,000
4037	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	5,725,000
4038	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Lần	4,119,000
4039	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Lần	5,725,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4040	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Lần	4,119,000
4041	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,534,000
4042	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,534,000
4043	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3,208,000
4044	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Lần	4,261,000
4045	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	4,261,000
4046	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	3,191,000
4047	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	3,191,000
4048	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Lần	4,261,000
4049	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	Lần	3,191,000
4050	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Lần	10,031,000
4051	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Lần	4,261,000
4052	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	1,439,000
4053	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Lần	5,030,000
4054	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Lần	5,030,000
4055	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Lần	5,030,000
4056	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Lần	5,030,000
4057	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	4,191,000
4058	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Lần	3,261,000
4059	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	5,725,000
4060	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Lần	4,119,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4061	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Lần	7,588,000
4062	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Lần	4,119,000
4063	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Lần	7,588,000
4064	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Lần	7,588,000
4065	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Lần	4,119,000
4066	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	7,588,000
4067	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,119,000
4068	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	7,588,000
4069	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,119,000
4070	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Lần	7,697,000
4071	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Lần	4,119,000
4072	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Lần	3,908,000
4073	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	4,191,000
4074	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Lần	3,261,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4075	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	4,191,000
4076	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Lần	3,261,000
4077	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4,191,000
4078	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Lần	3,261,000
4079	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Lần	4,191,000
4080	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Lần	3,261,000
4081	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	5,863,000
4082	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	5,020,000
4083	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Lần	5,863,000
4084	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,053,000
4085	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	3,053,000
4086	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Lần	4,510,000
4087	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	2,531,000
4088	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4,191,000
4089	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,634,000
4090	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	5,725,000
4091	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Lần	4,119,000
4092	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Lần	5,725,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4093	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Lần	2,136,000
4094	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	4,191,000
4095	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	3,634,000
4096	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Lần	4,394,000
4097	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	4,261,000
4098	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	4,261,000
4099	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Lần	4,261,000
4100	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Lần	4,261,000
4101	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Lần	3,634,000
4102	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	3,908,000
4103	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Lần	9,866,000
4104	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Lần	5,780,000
4105	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Lần	10,031,000
4106	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	8,489,000
4107	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	1,439,000
4108	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Lần	3,645,000
4109	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Lần	3,645,000
4110	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,148,000
4111	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Lần	2,136,000
4112	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	4,220,000
4113	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Lần	4,220,000
4114	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	4,220,000
4115	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	4,220,000
4116	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	2,136,000
4117	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2,136,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4118	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	2,136,000
4119	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Lần	2,393,000
4120	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Lần	2,136,000
4121	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	2,136,000
4122	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	2,136,000
4123	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	2,136,000
4124	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Lần	3,645,000
4125	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,534,000
4126	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Lần	4,394,000
4127	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	3,208,000
4128	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Lần	3,208,000
4129	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Lần	3,208,000
4130	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Lần	3,208,000
4131	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Lần	4,200,000
4132	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Lần	4,200,000
4133	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Lần	3,208,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4134	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Lần	3,208,000
4135	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	5,002,000
4136	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Lần	4,191,000
4137	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	5,002,000
4138	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Lần	3,208,000
4139	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	3,208,000
4140	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Lần	2,393,000
4141	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Lần	3,208,000
4142	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Lần	3,191,000
4143	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sọ tam giác	Lần	3,645,000
4144	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Lần	3,208,000
4145	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	3,208,000
4146	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	Lần	2,136,000
4147	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Lần	3,208,000
4148	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Lần	5,030,000
4149	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	4,200,000
4150	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4,191,000
4151	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Lần	3,013,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4152	27.0103.1209	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Lần	3,645,000
4153	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Lần	5,002,000
4154	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	2,136,000
4155	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Lần	3,208,000
4156	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Lần	2,136,000
4157	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	5,543,000
4158	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Lần	5,780,000
4159	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	3,208,000
4160	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2,474,000
4161	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	2,136,000
4162	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Lần	7,920,000
4163	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Lần	3,208,000
4164	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Lần	3,208,000
4165	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Lần	3,645,000
4166	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Lần	3,645,000
4167	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Lần	3,645,000
4168	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Lần	3,645,000
4169	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Lần	2,393,000
4170	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Lần	2,393,000
4171	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Lần	2,136,000
4172	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Lần	3,261,000
4173	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	3,208,000
4174	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Lần	2,136,000
4175	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Lần	5,780,000
4176	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Lần	3,191,000
4177	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Lần	3,191,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4178	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Lần	3,191,000
4179	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Lần	3,191,000
4180	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Lần	3,208,000
4181	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	2,136,000
4182	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	3,208,000
4183	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Lần	2,136,000
4184	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2,867,000
4185	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Lần	4,191,000
4186	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	2,531,000
4187	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3,191,000
4188	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2,634,000
4189	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	4,191,000
4190	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,136,000
4191	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Lần	4,191,000
4192	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2,531,000
4193	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,191,000
4194	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	2,867,000
4195	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Lần	4,191,000
4196	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,191,000
4197	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	2,136,000
4198	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	2,531,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4199	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	2,136,000
4200	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	4,191,000
4201	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	2,531,000
4202	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3,191,000
4203	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	3,208,000
4204	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,136,000
4205	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	5,002,000
4206	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Lần	3,261,000
4207	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Lần	3,208,000
4208	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Lần	4,918,000
4209	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Lần	3,208,000
4210	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	3,761,000
4211	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	3,971,000
4212	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	3,261,000
4213	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Lần	7,110,000
4214	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo ...	Lần	3,645,000
4215	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Lần	3,645,000
4216	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	2,692,000
4217	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Lần	2,692,000
4218	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	3,053,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4219	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Lần	5,532,000
4220	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	3,761,000
4221	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	3,761,000
4222	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	2,692,000
4223	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,692,000
4224	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	2,136,000
4225	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Lần	3,634,000
4226	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Lần	3,645,000
4227	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Lần	7,920,000
4228	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Lần	4,191,000
4229	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Lần	4,191,000
4230	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Lần	2,136,000
4231	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Lần	3,053,000
4232	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Lần	3,053,000
4233	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	3,053,000
4234	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng	Lần	4,191,000
4235	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	4,191,000
4236	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	4,191,000
4237	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,191,000
4238	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Lần	3,053,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4239	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	4,912,000
4240	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5,476,000
4241	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	3,971,000
4242	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Lần	2,393,000
4243	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	2,136,000
4244	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Lần	7,920,000
4245	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	3,971,000
4246	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	3,971,000
4247	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1,439,000
4248	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	2,136,000
4249	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,439,000
4250	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4,200,000
4251	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Lần	4,200,000
4252	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Lần	4,200,000
4253	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	4,200,000
4254	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4,200,000
4255	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Lần	4,200,000
4256	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Lần	4,200,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4257	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Lần	4,200,000
4258	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	4,200,000
4259	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	4,200,000
4260	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	4,200,000
4261	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4,200,000
4262	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	3,016,000
4263	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	3,208,000
4264	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Lần	3,016,000
4265	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Lần	5,894,000
4266	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	4,220,000
4267	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	1,439,000
4268	27.0102.1209	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Lần	3,645,000
4269	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Lần	2,393,000
4270	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Lần	2,136,000
4271	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	Lần	4,918,000
4272	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,020,000
4273	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5,020,000
4274	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	6,492,000
4275	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2,867,000
4276	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Lần	7,110,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4277	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	Lần	6,492,000
4278	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5,780,000
4279	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	6,731,000
4280	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Lần	5,894,000
4281	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiêu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiêu khung qua nội soi	Lần	6,482,000
4282	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	Lần	3,261,000
4283	27.0271.0479	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Lần	4,083,000
4284	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Lần	2,136,000
4285	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	1,439,000
4286	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,119,000
4287	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4288	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Lần	4,119,000
4289	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4290	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	Lần	4,119,000
4291	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4292	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	4,119,000
4293	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3,313,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4294	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,436,000
4295	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,313,000
4296	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	4,436,000
4297	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,313,000
4298	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Lần	4,119,000
4299	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4300	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	4,119,000
4301	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4302	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,750,000
4303	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,259,000
4304	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,313,000
4305	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,436,000
4306	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,119,000
4307	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4308	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	4,119,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4309	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4310	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,119,000
4311	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4312	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	5,421,000
4313	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Lần	7,697,000
4314	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	4,119,000
4315	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4316	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	5,421,000
4317	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	7,697,000
4318	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	5,421,000
4319	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	7,697,000
4320	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	4,119,000
4321	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4322	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,119,000
4323	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4324	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,119,000
4325	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4326	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Lần	5,421,000
4327	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Lần	7,697,000
4328	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Lần	5,421,000
4329	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	7,697,000
4330	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,119,000
4331	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4332	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Lần	4,119,000
4333	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4334	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4335	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	4,119,000
4336	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4337	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4,119,000
4338	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4339	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Lần	5,421,000
4340	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4341	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	227,000
4342	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Lần	60,600
4343	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	Lần	60,600

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4344	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	38,000
4345	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	46,800
4346	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	Lần	60,600
4347	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	33,400
4348	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	38,000
4349	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	33,400
4350	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	47,400
4351	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	47,400
4352	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	47,400
4353	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	47,400
4354	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	47,400
4355	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	47,400
4356	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	47,400
4357	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	47,400
4358	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	47,400
4359	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	47,400
4360	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	47,400
4361	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	47,400
4362	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	28,500
4363	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	144,000
4364	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	27,200
4365	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	3,761,000
4366	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Lần	3,761,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4367	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Lần	5,002,000
4368	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Lần	5,780,000
4369	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,313,000
4370	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2,430,000
4371	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	735,000
4372	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Lần	28,500
4373	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Lần	28,500
4374	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Lần	28,500
4375	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	28,500
4376	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Lần	28,500
4377	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	28,500
4378	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Lần	28,500
4379	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	28,500
4380	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Lần	28,500
4381	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Lần	10,800
4382	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Lần	28,500
4383	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	60,600
4384	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	3,761,000
4385	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	3,761,000
4386	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	3,761,000
4387	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Lần	3,241,000
4388	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Lần	3,241,000
4389	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Lần	3,241,000
4390	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Lần	2,796,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4391	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Lần	2,796,000
4392	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thất lưng	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thất lưng	Lần	4,442,000
4393	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Lần	4,442,000
4394	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Lần	3,761,000
4395	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	2,847,000
4396	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	2,847,000
4397	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	2,847,000
4398	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Lần	2,728,000
4399	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	2,728,000
4400	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Lần	2,728,000
4401	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	2,728,000
4402	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Lần	2,728,000
4403	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	2,728,000
4404	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	2,728,000
4405	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	2,728,000
4406	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	2,847,000
4407	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Lần	2,847,000
4408	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	2,847,000
4409	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	2,847,000
4410	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	2,847,000
4411	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Lần	2,847,000
4412	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Lần	2,847,000
4413	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	2,847,000
4414	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Lần	2,728,000
4415	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Lần	2,446,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4416	12.0091.0910	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	830,000
4417	12.0092.0910	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	830,000
4418	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Lần	1,097,000
4419	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	182,000
4420	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	51,200
4421	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4,237,000
4422	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Lần	5,373,000
4423	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	203,000
4424	16.0139.1034	Sửa hàm giả gãy	Sửa hàm giả gãy	Lần	194,000
4425	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	2,847,000
4426	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2,847,000
4427	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Lần	2,847,000
4428	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Lần	3,711,000
4429	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Lần	3,711,000
4430	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Lần	3,711,000
4431	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Lần	3,711,000
4432	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Lần	3,711,000
4433	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Lần	3,711,000
4434	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	3,711,000
4435	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Lần	3,711,000
4436	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Lần	6,718,000
4437	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	3,711,000
4438	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Lần	3,699,000
4439	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	Cắt polyp ống tai	Lần	1,975,000
4440	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai gây tê	Cắt polyp ống tai	Lần	598,000
4441	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	407,000
4442	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Lần	1,285,000
4443	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Lần	286,000
4444	14.0033.0748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	Điều trị laser hồng ngoại	Lần	30,300
4445	21.0091.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	57,900

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4446	14.0069.0761	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Lần	1,228,000
4447	14.0176.0770	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu giác mạc	Lần	760,000
4448	14.0176.0771	Khâu giác mạc phức tạp	Khâu giác mạc	Lần	1,097,000
4449	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Lần	3,904,000
4450	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính(chưa tính huyết tương)	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Lần	3,726,000
4451	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lần	1,714,000
4452	13.0220.1920	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	1,014,000
4453	14.0187.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	Lần	1,221,000
4454	14.0187.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	Lần	631,000
4455	14.0187.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Lần	1,399,000
4456	14.0187.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	Lần	834,000
4457	14.0187.0792	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	Lần	1,054,000
4458	14.0187.0793	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	Lần	1,617,000
4459	14.0187.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	Lần	1,810,000
4460	14.0187.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	Lần	1,218,000
4461	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,029,000
4462	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Lần	2,220,000
4463	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	3,196,000
4464	14.0065.0808	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	1,459,000
4465	14.0065.0809	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	949,000
4466	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	289,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4467	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	289,000
4468	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	289,000
4469	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	289,000
4470	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Lần	1,029,000
4471	14.0065.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	829,000
4472	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Lần	1,097,000
4473	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Lần	1,079,000
4474	14.0070.0850	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2,183,000
4475	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	4,577,000
4476	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	156,000
4477	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	527,000
4478	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	456,000
4479	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	456,000
4480	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	2,914,000
4481	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	2,614,000
4482	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,614,000
4483	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	2,614,000
4484	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	Lần	950,000
4485	16.0048.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	557,000
4486	16.0048.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	418,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4487	16.0048.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	787,000
4488	16.0048.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	917,000
4489	16.0049.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	557,000
4490	16.0049.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	418,000
4491	16.0049.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	787,000
4492	16.0049.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	917,000
4493	16.0046.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	557,000
4494	16.0046.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	418,000
4495	16.0046.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	787,000
4496	16.0046.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	Lần	917,000
4497	16.0047.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	557,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4498	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	418,000
4499	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	787,000
4500	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	917,000
4501	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	557,000
4502	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	418,000
4503	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	787,000
4504	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	917,000
4505	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	557,000
4506	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	418,000
4507	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	787,000
4508	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	917,000
4509	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	Lần	268,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4510	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Lần	557,000
4511	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	557,000
4512	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Lần	557,000
4513	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Lần	418,000
4514	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Lần	787,000
4515	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Lần	917,000
4516	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	557,000
4517	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	418,000
4518	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	787,000
4519	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	917,000
4520	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	418,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4521	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	787,000
4522	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	917,000
4523	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	557,000
4524	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Lần	557,000
4525	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Lần	418,000
4526	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Lần	787,000
4527	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Lần	917,000
4528	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy	Lần	418,000
4529	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy	Lần	787,000
4530	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy	Lần	917,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4531	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	418,000
4532	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	787,000
4533	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	917,000
4534	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	1,642,000
4535	16.0198.1026	Nhổ răng khó (Phẫu thuật nhổ răng ngầm)	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	203,000
4536	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 biến chứng khít hàm]	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	203,000
4537	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 bình thường]	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	203,000
4538	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Lần	2,815,000
4539	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Lần	2,815,000
4540	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	289,000
4541	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Lần	3,491,000
4542	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	4,070,000
4543	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Lần	3,746,000
4544	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	3,746,000
4545	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	3,916,000
4546	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Lần	3,966,000
4547	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	2,195,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4548	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,195,000
4549	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,195,000
4550	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Lần	3,014,000
4551	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,014,000
4552	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Lần	3,014,000
4553	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,014,000
4554	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,014,000
4555	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,014,000
4556	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Lần	3,014,000
4557	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,014,000
4558	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,014,000
4559	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	2,714,000
4560	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,714,000
4561	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	2,714,000
4562	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,714,000
4563	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,714,000
4564	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	2,914,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4565	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,914,000
4566	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,914,000
4567	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Lần	2,195,000
4568	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,195,000
4569	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,195,000
4570	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,614,000
4571	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,614,000
4572	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,614,000
4573	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	Lần	3,470,000
4574	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	Lần	3,470,000
4575	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Lần	2,546,000
4576	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Lần	2,446,000
4577	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Lần	2,446,000
4578	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Lần	2,446,000
4579	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,034,000
4580	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Lần	2,578,000
4581	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	5,108,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4582	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	4,008,000
4583	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	2,446,000
4584	16.0034.1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Lần	805,000
4585	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2,414,000
4586	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	1,010,000
4587	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	2,741,000
4588	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	72,200
4589	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	335,000
4590	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	335,000
4591	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	335,000
4592	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	335,000
4593	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	333,000
4594	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	2,129,000
4595	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,034,000
4596	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,034,000
4597	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Lần	4,018,000
4598	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Lần	2,446,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4599	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]		2,639,000
4600	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	473,000
4601	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,736,000
4602	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4,058,000
4603	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Lần	5,499,000
4604	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	4,058,000
4605	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Lần	2,715,000
4606	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,022,000
4607	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6,028,000
4608	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	2,830,000
4609	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	4,720,000
4610	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	4,720,000
4611	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	5,994,000
4612	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	80,900
4613	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	34,200
4614	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	34,600
4615	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	283,000
4616	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	4,062,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4617	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	551,000
4618	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	2,821,000
4619	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1,872,000
4620	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2,750,000
4621	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	2,715,000
4622	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,450,000
4623	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,586,000
4624	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2,821,000
4625	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,218,000
4626	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	3,369,000
4627	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,362,000
4628	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,362,000
4629	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,362,000
4630	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2,804,000
4631	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	2,804,000
4632	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	181,000
4633	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	296,000
4634	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	537,000
4635	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4,795,000
4636	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,645,000
4637	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,587,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4638	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4,554,000
4639	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	2,830,000
4640	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	3,616,000
4641	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1,915,000
4642	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,697,000
4643	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	3,685,000
4644	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	5,855,000
4645	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	9,453,000
4646	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	7,314,000
4647	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	6,047,000
4648	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,628,000
4649	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	3,659,000
4650	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2,912,000
4651	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3,715,000
4652	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3,674,000
4653	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Lần	3,961,000
4654	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	3,290,000
4655	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Lần	2,751,000
4656	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	2,812,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4657	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	4,159,000
4658	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,256,000
4659	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2,300,000
4660	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2,894,000
4661	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	5,860,000
4662	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	3,984,000
4663	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,256,000
4664	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	7,836,000
4665	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Lần	2,751,000
4666	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Lần	3,630,000
4667	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,323,000
4668	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,456,000
4669	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	3,825,000
4670	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	3,825,000
4671	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	3,825,000
4672	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	6,062,000
4673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,912,000
4674	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2,750,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4675	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,238,000
4676	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,020,000
4677	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,065,000
4678	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	5,507,000
4679	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Lần	5,507,000
4680	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	5,507,000
4681	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	5,507,000
4682	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	5,507,000
4683	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	6,065,000
4684	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,020,000
4685	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	5,863,000
4686	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	5,863,000
4687	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	7,840,000
4688	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,020,000
4689	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,020,000
4690	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,020,000
4691	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,020,000
4692	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,020,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4693	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	7,980,000
4694	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	5,972,000
4695	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5,038,000
4696	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5,476,000
4697	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	4,954,000
4698	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	4,912,000
4699	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	9,102,000
4700	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,020,000
4701	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,020,000
4702	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Lần	5,494,000
4703	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	4,692,000
4704	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Lần	6,482,000
4705	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	Lần	6,492,000
4706	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Lần	4,172,000
4707	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Lần	2,760,000
4708	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	4,172,000
4709	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	4,834,000
4710	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,312,000
4711	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Lần	5,334,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4712	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Lần	4,070,000
4713	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	2,827,000
4714	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	Lần	5,334,000
4715	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Lần	6,108,000
4716	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Lần	2,188,000
4717	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,278,000
4718	13.0138.0718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Lần	246,000
4719	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2,821,000
4720	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4721	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	4,436,000
4722	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	Lần	4,119,000
4723	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,513,000
4724	28.0159.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lạnh tính vành tai	Lần	697,000
4725	15.0331.1049	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2,591,000
4726	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Lần	5,171,000
4727	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Lần	5,831,000
4728	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	3,680,000
4729	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,020,000
4730	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	940,000
4731	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,010,000
4732	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,010,000
4733	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	Lần	3,680,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4734	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	Lần	3,680,000
4735	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Lần	3,680,000
4736	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,657,000
4737	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	1,271,000
4738	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Lần	3,761,000
4739	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Lần	3,761,000
4740	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Lần	7,881,000
4741	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	2,787,000
4742	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Lần	2,266,000
4743	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	658,000
4744	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	2,340,000
4745	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Lần	3,744,000
4746	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1,634,000
4747	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Lần	4,066,000
4748	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	1,328,000
4749	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	830,000
4750	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	1,975,000
4751	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	598,000
4752	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	1,328,000
4753	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	830,000
4754	15.0289.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Lần	5,621,000
4755	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Lần	5,621,000
4756	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Lần	5,621,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4757	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Lần	6,734,000
4758	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	3,833,000
4759	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Lần	4,115,000
4760	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Lần	3,744,000
4761	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	6,734,000
4762	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Lần	3,013,000
4763	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Lần	4,119,000
4764	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	4,585,000
4765	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	4,585,000
4766	15.0295.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	4,585,000
4767	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	4,119,000
4768	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	4,119,000
4769	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	4,585,000
4770	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	Lần	3,744,000
4771	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	2,115,000
4772	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1,388,000
4773	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	1,388,000
4774	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	940,000
4775	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Lần	1,974,000
4776	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Lần	7,920,000
4777	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Lần	4,577,000
4778	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	5,298,000
4779	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	5,298,000
4780	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,833,000
4781	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	3,833,000
4782	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	Lần	3,680,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4783	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	4,115,000
4784	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Lần	940,000
4785	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Lần	4,577,000
4786	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Lần	7,078,000
4787	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	2,657,000
4788	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	5,171,000
4789	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Lần	1,388,000
4790	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,148,000
4791	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Lần	1,388,000
4792	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Lần	1,388,000
4793	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	1,914,000
4794	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	3,833,000
4795	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Lần	5,899,000
4796	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Lần	1,029,000
4797	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi gân da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi gân da cho tạo hình tháp mũi	Lần	3,831,000
4798	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	1,974,000
4799	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Lần	5,580,000
4800	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Lần	1,914,000
4801	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	1,914,000
4802	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Lần	4,874,000
4803	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Lần	5,580,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4804	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	3,278,000
4805	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	2,760,000
4806	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Lần	5,298,000
4807	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Lần	7,121,000
4808	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3,020,000
4809	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	475,000
4810	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3,148,000
4811	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3,148,000
4812	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	2,962,000
4813	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	Lần	2,962,000
4814	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Lần	4,884,000
4815	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Lần	1,388,000
4816	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	715,000
4817	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Lần	1,974,000
4818	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	2,787,000
4819	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	940,000
4820	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Lần	4,577,000
4821	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	1,388,000
4822	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4,577,000
4823	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	2,787,000
4824	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	782,000
4825	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	940,000
4826	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3,148,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4827	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,723,000
4828	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	940,000
4829	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1,564,000
4830	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	3,833,000
4831	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	5,236,000
4832	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Lần	4,577,000
4833	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	453,000
4834	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Lần	1,974,000
4835	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	1,388,000
4836	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	4,115,000
4837	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	4,115,000
4838	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	4,115,000
4839	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	8,949,000
4840	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	2,962,000
4841	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Lần	1,974,000
4842	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Lần	1,388,000
4843	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Lần	2,787,000
4844	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	3,148,000
4845	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,833,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4846	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	3,833,000
4847	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,148,000
4848	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,020,000
4849	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	5,543,000
4850	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	7,920,000
4851	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	4,884,000
4852	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	940,000
4853	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	3,833,000
4854	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	2,928,000
4855	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	2,928,000
4856	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	3,833,000
4857	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	1,564,000
4858	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Lần	1,564,000
4859	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Lần	3,744,000
4860	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	4,115,000
4861	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	4,115,000
4862	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	2,928,000
4863	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,388,000
4864	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Lần	1,388,000
4865	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Lần	3,361,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4866	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Lần	2,723,000
4867	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Lần	2,723,000
4868	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Lần	4,918,000
4869	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Lần	4,918,000
4870	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	2,928,000
4871	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	2,928,000
4872	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	2,962,000
4873	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	2,962,000
4874	15.0329.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Lần	7,703,000
4875	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	4,585,000
4876	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Lần	4,585,000
4877	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Lần	7,112,000
4878	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	4,577,000
4879	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Lần	1,914,000
4880	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Lần	2,783,000
4881	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	5,899,000
4882	15.0269.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Lần	5,899,000
4883	15.0267.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Lần	5,899,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4884	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	5,177,000
4885	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	5,177,000
4886	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Lần	3,278,000
4887	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Lần	3,278,000
4888	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Lần	7,112,000
4889	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Lần	3,680,000
4890	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Lần	7,112,000
4891	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Lần	3,278,000
4892	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình hõng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõng - màn hầu sau cắt u ác tính	Lần	5,899,000
4893	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Lần	2,546,000
4894	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Lần	3,148,000
4895	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Lần	4,874,000
4896	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Lần	1,974,000
4897	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	3,020,000
4898	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Lần	3,680,000
4899	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	5,171,000
4900	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	3,278,000
4901	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Lần	3,278,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4902	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	7,112,000
4903	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Lần	4,612,000
4904	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	3,361,000
4905	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	5,899,000
4906	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Lần	3,361,000
4907	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Lần	3,278,000
4908	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Lần	1,388,000
4909	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Lần	5,171,000
4910	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3,148,000
4911	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	5,177,000
4912	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Lần	5,177,000
4913	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Lần	5,177,000
4914	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	3,833,000
4915	28.0096.0834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Lần	1,224,000
4916	28.0095.0836	Phẫu thuật u mi không vá da	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Lần	713,000
4917	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Lần	6,021,000
4918	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	6,021,000
4919	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3,020,000
4920	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Lần	5,298,000
4921	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1,388,000
4922	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	2,741,000
4923	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	2,787,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4924	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Lần	3,680,000
4925	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	3,680,000
4926	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	3,046,000
4927	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	3,046,000
4928	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Lần	6,042,000
4929	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Lần	2,736,000
4930	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Lần	2,923,000
4931	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Lần	2,923,000
4932	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Lần	2,587,000
4933	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Lần	3,714,000
4934	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	2,830,000
4935	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Lần	3,714,000
4936	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Lần	2,830,000
4937	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	2,830,000
4938	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	2,628,000
4939	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	2,830,000
4940	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Lần	3,491,000
4941	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Lần	3,904,000
4942	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Lần	3,904,000
4943	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Lần	3,904,000
4944	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Lần	3,491,000
4945	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	3,491,000
4946	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Lần	3,491,000
4947	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Lần	3,831,000
4948	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	4,700,000
4949	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4950	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Lần	4,700,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4951	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Lần	3,831,000
4952	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4953	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Lần	4,700,000
4954	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Lần	4,700,000
4955	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Lần	3,278,000
4956	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,278,000
4957	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	4,843,000
4958	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Lần	3,278,000
4959	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3,278,000
4960	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	4,496,000
4961	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Lần	4,496,000
4962	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Lần	4,496,000
4963	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Lần	4,496,000
4964	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	3,708,000
4965	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Lần	4,843,000
4966	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Lần	4,843,000
4967	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	2,760,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4968	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Lần	3,904,000
4969	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Lần	3,904,000
4970	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Lần	3,904,000
4971	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	4,578,000
4972	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Lần	3,831,000
4973	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	629,000
4974	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2,578,000
4975	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Lần	2,940,000
4976	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Lần	4,843,000
4977	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4978	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê máu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4979	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4980	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	7,703,000
4981	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Lần	3,278,000
4982	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Lần	3,278,000
4983	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,278,000
4984	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Lần	3,278,000
4985	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Lần	3,278,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
4986	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	2,760,000
4987	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	6,042,000
4988	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	6,042,000
4989	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	4,496,000
4990	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	4,700,000
4991	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Lần	3,537,000
4992	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Lần	2,546,000
4993	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Lần	2,446,000
4994	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Lần	4,700,000
4995	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Lần	3,278,000
4996	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Lần	3,278,000
4997	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Lần	3,278,000
4998	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Lần	3,278,000
4999	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Lần	3,278,000
5000	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Lần	3,278,000
5001	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Lần	3,278,000
5002	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Lần	3,278,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5003	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Lần	3,278,000
5004	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Lần	3,278,000
5005	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Lần	3,278,000
5006	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Lần	3,278,000
5007	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Lần	4,700,000
5008	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Lần	4,180,000
5009	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Lần	5,514,000
5010	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Lần	5,514,000
5011	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Lần	5,514,000
5012	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Lần	5,514,000
5013	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Lần	5,514,000
5014	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Lần	5,514,000
5015	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Lần	5,514,000
5016	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Lần	5,514,000
5017	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 -12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Lần	5,514,000
5018	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Lần	2,446,000
5019	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Lần	2,446,000
5020	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Lần	5,514,000
5021	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	4,700,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5022	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	4,700,000
5023	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	4,700,000
5024	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Lần	4,843,000
5025	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Lần	3,550,000
5026	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Lần	4,700,000
5027	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Lần	3,831,000
5028	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	4,874,000
5029	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Lần	363,000
5030	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Lần	4,874,000
5031	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Lần	3,904,000
5032	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Lần	2,446,000
5033	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Lần	1,974,000
5034	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Lần	2,446,000
5035	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Lần	4,700,000
5036	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Lần	7,112,000
5037	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	Lần	3,831,000
5038	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Lần	4,700,000
5039	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Lần	4,700,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5040	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Lần	4,700,000
5041	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Lần	4,700,000
5042	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Lần	3,278,000
5043	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Lần	3,831,000
5044	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Lần	4,700,000
5045	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2,578,000
5046	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mắt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mắt do hoá khí	Lần	2,940,000
5047	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Lần	6,042,000
5048	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Lần	6,042,000
5049	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Lần	6,042,000
5050	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Lần	3,491,000
5051	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Lần	4,700,000
5052	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Lần	2,760,000
5053	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Lần	4,700,000
5054	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	912,000
5055	28.0192.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Lần	2,878,000
5056	27.0100.1210	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Lần	2,393,000
5057	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,263,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5058	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	2,681,000
5059	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	8,418,000
5060	12.0183.0408	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Lần	8,530,000
5061	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Lần	3,675,000
5062	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Lần	3,675,000
5063	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Lần	4,845,000
5064	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Lần	6,734,000
5065	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	4,095,000
5066	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	Lần	2,690,000
5067	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Lần	10,701,000
5068	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	805,000
5069	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	2,891,000
5070	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	8,918,000
5071	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Lần	7,437,000
5072	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	7,437,000
5073	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	3,114,000
5074	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Lần	3,196,000
5075	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Lần	3,196,000
5076	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Lần	5,621,000
5077	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	2,912,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5078	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	5,629,000
5079	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,117,000
5080	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	697,000
5081	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	1,224,000
5082	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,117,000
5083	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	697,000
5084	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,224,000
5085	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Lần	4,585,000
5086	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	4,119,000
5087	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6,513,000
5088	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	4,585,000
5089	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,742,000
5090	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,591,000
5091	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,115,000
5092	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Lần	1,224,000
5093	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Lần	8,418,000
5094	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Lần	3,711,000
5095	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,499,000
5096	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	3,711,000
5097	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	3,711,000
5098	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	3,711,000
5099	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Lần	4,095,000
5100	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bẹn hai bên	Lần	4,095,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5101	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	7,155,000
5102	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	4,429,000
5103	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Lần	4,992,000
5104	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Lần	2,690,000
5105	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	7,121,000
5106	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	4,416,000
5107	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,414,000
5108	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Lần	8,530,000
5109	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Lần	4,585,000
5110	12.0179.0408	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Lần	8,530,000
5111	12.0182.0408	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Lần	8,530,000
5112	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	447,000
5113	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	Lần	2,690,000
5114	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	1,742,000
5115	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	2,741,000
5116	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,585,000
5117	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Lần	2,891,000
5118	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	8,530,000
5119	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Lần	8,530,000
5120	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,915,000
5121	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Lần	658,000
5122	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	4,429,000
5123	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	4,176,000
5124	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Lần	4,992,000
5125	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Lần	8,530,000
5126	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Lần	8,530,000
5127	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Lần	8,530,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5128	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	7,155,000
5129	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	7,155,000
5130	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Lần	7,437,000
5131	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	3,825,000
5132	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,047,000
5133	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,585,000
5134	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	447,000
5135	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Lần	8,918,000
5136	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	6,062,000
5137	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,912,000
5138	12.0147.2036	Cắt u amidan	Cắt u amidan	Lần	3,744,000
5139	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	5,351,000
5140	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Lần	1,742,000
5141	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	2,591,000
5142	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Lần	7,469,000
5143	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1,224,000
5144	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Lần	6,005,000
5145	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Lần	2,102,000
5146	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Lần	1,224,000
5147	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Lần	6,690,000
5148	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Lần	753,000
5149	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	829,000
5150	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	1,142,000
5151	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Lần	1,914,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5152	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	1,742,000
5153	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	1,742,000
5154	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Lần	5,373,000
5155	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	447,000
5156	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	2,690,000
5157	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	2,953,000
5158	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Lần	3,046,000
5159	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	3,046,000
5160	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,742,000
5161	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	2,979,000
5162	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,914,000
5163	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	8,218,000
5164	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	3,046,000
5165	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	2,690,000
5166	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	3,046,000
5167	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Lần	1,224,000
5168	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Lần	713,000
5169	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,328,000
5170	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	830,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5171	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	1,328,000
5172	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	830,000
5173	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1,224,000
5174	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,177,000
5175	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,912,000
5176	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,912,000
5177	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Lần	1,034,000
5178	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Lần	6,603,000
5179	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	3,706,000
5180	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Lần	5,461,000
5181	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Lần	1,224,000
5182	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Lần	5,629,000
5183	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,177,000
5184	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	3,706,000
5185	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Lần	3,046,000
5186	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Lần	2,783,000
5187	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,022,000
5188	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Lần	1,224,000
5189	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Lần	1,208,000
5190	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6,028,000
5191	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	6,850,000
5192	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Lần	10,195,000
5193	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Lần	10,195,000
5194	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,585,000
5195	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (u lành tính)	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	3,114,000
5196	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,585,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5197	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,585,000
5198	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [u lạnh]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	3,114,000
5199	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,585,000
5200	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	3,114,000
5201	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Lần	6,034,000
5202	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	2,953,000
5203	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	1,224,000
5204	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	1,224,000
5205	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	3,706,000
5206	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	3,706,000
5207	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	3,706,000
5208	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Lần	3,706,000
5209	12.0300.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	6,047,000
5210	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	7,518,000
5211	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Lần	3,714,000
5212	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	3,714,000
5213	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Lần	3,196,000
5214	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Lần	3,196,000
5215	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Lần	5,461,000
5216	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Lần	6,734,000
5217	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	8,418,000
5218	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Lần	1,224,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5219	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Lần	1,224,000
5220	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Lần	2,690,000
5221	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	2,690,000
5222	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Lần	2,690,000
5223	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	1,742,000
5224	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	Lần	3,196,000
5225	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	4,176,000
5226	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Lần	6,690,000
5227	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Lần	7,518,000
5228	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	7,518,000
5229	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	7,518,000
5230	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	7,518,000
5231	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	4,720,000
5232	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Lần	3,761,000
5233	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	5,204,000
5234	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lần	4,577,000
5235	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Lần	4,577,000
5236	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	973,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5237	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	3,369,000
5238	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,249,000
5239	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,494,000
5240	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hạch mắt	Nạo vét tổ chức hạch mắt	Lần	1,224,000
5241	12.0236.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	4,343,000
5242	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Lần	4,720,000
5243	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	3,249,000
5244	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	3,249,000
5245	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	1,914,000
5246	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Lần	2,847,000
5247	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	4,720,000
5248	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	697,000
5249	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	697,000
5250	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Lần	1,914,000
5251	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	2,783,000
5252	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	3,249,000
5253	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	4,720,000
5254	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	3,616,000
5255	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	6,603,000
5256	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	6,028,000
5257	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,912,000
5258	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	2,912,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5259	15.0300.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	2,962,000
5260	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	2,830,000
5261	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Lần	4,040,000
5262	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	3,278,000
5263	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Lần	2,690,000
5264	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Lần	6,108,000
5265	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Lần	6,826,000
5266	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	2,188,000
5267	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Lần	7,437,000
5268	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	2,690,000
5269	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	3,711,000
5270	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	2,728,000
5271	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	3,711,000
5272	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	3,711,000
5273	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	6,718,000
5274	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	2,690,000
5275	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Lần	5,621,000
5276	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Lần	4,874,000
5277	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	4,874,000
5278	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	4,874,000
5279	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	4,874,000
5280	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	4,578,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5281	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	5,580,000
5282	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Lần	5,580,000
5283	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	5,580,000
5284	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1,211,000
5285	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Lần	13,452,000
5286	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Lần	4,874,000
5287	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Lần	3,278,000
5288	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Lần	3,278,000
5289	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Lần	4,874,000
5290	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Lần	4,874,000
5291	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Lần	4,874,000
5292	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Lần	3,278,000
5293	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Lần	3,278,000
5294	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Lần	4,874,000
5295	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Lần	3,278,000
5296	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Lần	3,278,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5297	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Lần	4,874,000
5298	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Lần	1,914,000
5299	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Lần	2,446,000
5300	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Lần	5,580,000
5301	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Lần	2,928,000
5302	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Lần	2,928,000
5303	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Lần	2,928,000
5304	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Lần	2,928,000
5305	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Lần	6,658,000
5306	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Lần	4,442,000
5307	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sụn cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sụn cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Lần	6,042,000
5308	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5309	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5310	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5311	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5312	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5313	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5314	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5315	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5316	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5317	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5318	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5319	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Lần	6,042,000
5320	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Lần	6,042,000
5321	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Lần	3,278,000
5322	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Lần	7,703,000
5323	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Lần	7,005,000
5324	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Lần	4,577,000
5325	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Lần	4,577,000
5326	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Lần	2,928,000
5327	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Lần	4,874,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5328	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Lần	4,108,000
5329	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Lần	4,108,000
5330	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Lần	4,108,000
5331	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Lần	4,108,000
5332	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	4,108,000
5333	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Lần	2,928,000
5334	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Lần	7,350,000
5335	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Lần	4,874,000
5336	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	4,874,000
5337	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Lần	6,042,000
5338	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	4,874,000
5339	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	4,874,000
5340	40.17	Oxy 10l/p	Oxy 10l/p	Giờ	780
5341	40.17	Oxy 1l/p	Oxy 1l/p	Giờ	2,340
5342	40.17	Oxy 2l/p	Oxy 2l/p	Giờ	1,560
5343	40.17	Oxy 3l/p	Oxy 3l/p	Giờ	7,800
5344	40.17	Oxy 4l/p	Oxy 4l/p	Giờ	3,120
5345	40.17	Oxy 5l/p	Oxy 5l/p	Giờ	3,900
5346	40.17	Oxy 6l/p	Oxy 6l/p	Giờ	4,680
5347	40.17	Oxy 8l/p	Oxy 8l/p	Giờ	6,240

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5348	.	Mẫu giấy KSK	Mẫu giấy KSK	Lần	1,000
5349	K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	292,000
5350	K30.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	292,000
5351	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	292,000
5352	K08.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	292,000
5353	K27.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	292,000
5354	K29.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	292,000
5355	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	292,000
5356	K33.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	292,000
5357	K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	266,000
5358	K30.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	266,000
5359	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	266,000
5360	K08.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	266,000
5361	K27.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	266,000
5362	K29.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	266,000
5363	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	266,000
5364	K33.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	266,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5365	K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	232,000
5366	K30.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	232,000
5367	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	232,000
5368	K08.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	232,000
5369	K27.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	232,000
5370	K29.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	232,000
5371	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	232,000
5372	K33.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	232,000
5373	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	163,000
5374	K30.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	163,000
5375	K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	163,000
5376	K08.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	163,000
5377	K27.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	163,000
5378	K29.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	163,000
5379	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	163,000
5380	K33.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	163,000
5381	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	411,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5382	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	411,000
5383	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	678,000
5384	K09.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Dị ứng	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Dị ứng	Ngày	217,000
5385	K48.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	217,000
5386	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	217,000
5387	K50.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	Ngày	217,000
5388	K07.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	Ngày	217,000
5389	K08.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	217,000
5390	K05.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	217,000
5391	K04.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	Ngày	217,000
5392	K14.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	Ngày	217,000
5393	K11.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Truyền nhiễm	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	217,000
5394	K33.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	217,000
5395	K24.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	195,000
5396	K09.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Dị ứng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Dị ứng	Ngày	195,000
5397	K30.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	195,000
5398	K19.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	195,000

STT	Mã giá	Tên dịch vụ Bệnh viện	Tên theo 43/50	Đơn vị tính	Giá viện phí
5399	K06.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	195,000
5400	K03.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	195,000
5401	K27.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	195,000
5402	K29.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	195,000
5403	K28.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai mũi họng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	195,000
5404	K31.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		195,000
5405	K16.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	195,000
5406	K03.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	164,000
5407	K31.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	164,000
5408	K16.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	164,000